



**MỘT SỐ CHẨN ĐOÁN VÀ GỢI Ý VỀ CHIẾN  
LƯỢC PHÁT TRIỂN THỜI KỲ HẬU PHÁT  
TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ HẬU COVID ĐỐI  
VỚI BÌNH DƯƠNG**

**Tháng 12 năm 2021**



# MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG .....	II
DANH MỤC HÌNH .....	III
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....	IV
<b>CHƯƠNG 1. VỊ THẾ KINH TẾ CỦA BÌNH DƯƠNG.....</b>	<b>1</b>
1.1. GIỚI THIỆU .....	1
1.2. BƯỚC TIẾN CỦA BÌNH DƯƠNG .....	2
1.3. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA BÌNH DƯƠNG.....	5
1.3.1. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....	5
1.3.2. Năng suất và thu nhập .....	8
1.3.3. Thu chi ngân sách.....	9
1.4. TÁC ĐỘNG CỦA COVID 19 ĐỐI VỚI BÌNH DƯƠNG .....	11
SỐ LIỆU ĐẾN NGÀY 17/11/2021 .....	11
<b>CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH SỨC HÚT VÀ NỀN TẢNG PHÁT TRIỂN CỦA BÌNH DƯƠNG</b>	<b>13</b>
2.1. KHUNG PHÂN TÍCH BA LỚP CỦA MICHAEL PORTER .....	13
2.1.1. Các yếu tố sẵn có của địa phương .....	13
2.1.2. Nền tảng phát triển từ chính quyền .....	14
2.1.3. Nền tảng phát triển cho doanh nghiệp.....	14
2.1.4. Thang mẫu đánh giá sức hút của các địa phương.....	14
2.2. CÁC YẾU TỐ SẴN CÓ CỦA ĐỊA PHƯƠNG .....	15
2.2.1. Tài nguyên tự nhiên.....	15
2.2.2. Vị trí địa lý .....	16
2.2.3. Quy mô địa phương và mức độ tinh vi của thị trường .....	17
2.3. NỀN TẢNG CẠNH TRANH TỪ CHÍNH QUYỀN .....	18
2.3.1. Hạ tầng kỹ thuật .....	18
2.3.2. Hạ tầng xã hội.....	19
2.3.3. Hiệu quả và hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách .....	22
2.4. NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ DOANH NGHIỆP.....	23
2.4.1. Môi trường kinh doanh.....	23
2.4.2. Tình trạng phát triển cụm ngành .....	24
2.4.3. Hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp .....	24
2.5. ĐÁNH GIÁ NLCT CỦA BÌNH DƯƠNG TRONG NHÓM SO SÁNH.....	25
<b>CHƯƠNG 3. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ .....</b>	<b>29</b>
3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ RÚT RA ĐỐI VỚI BÌNH DƯƠNG .....	29
3.2. CÁC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI BÌNH DƯƠNG .....	29
3.3. NHỮNG VẤN ĐỀ BÊN NGOÀI ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÌNH DƯƠNG .....	29
3.4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ THEN CHỐT .....	29
3.5. MỘT SỐ GỢI Ý .....	30

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1-1. Gia tăng tuyệt đối các chỉ tiêu của các địa phương giai đoạn 2010-2020.....	4
Bảng 1-2. Đáp ứng ngân sách các tỉnh năm 2019.....	9
Bảng 1-3. Thống kê về bệnh dịch Covid tại một số địa phương ở Việt Nam.....	11
Bảng 2-1. Xếp hạng tài nguyên đất đai (nghìn ha) và du lịch các địa phương (điểm) .....	16
Bảng 2-2. Xếp hạng vị trí địa lý các địa phương .....	16
Bảng 2-3. Xếp hạng quy mô các địa phương.....	17
Bảng 2-4. Gia tăng quy mô các địa phương giai đoạn 2010-2020 (%/năm) .....	18
Bảng 2-5. Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật của các địa phương.....	19
Bảng 2-6. Xếp hạng hạ tầng xã hội của các địa phương (điểm, tối đa 5).....	19
Bảng 2-7. Xếp hạng nguồn nhân lực của các địa phương .....	20
Bảng 2-8. Xếp hạng giáo dục của các địa phương.....	21
Bảng 2-9. Xếp hạng y tế của các địa phương .....	21
Bảng 2-10. Xếp hạng an sinh văn hóa, xã hội của các địa phương .....	22
Bảng 2-11. Xếp hạng hiệu quả của chính quyền của các địa phương .....	23
Bảng 2-12. Xếp hạng môi trường kinh doanh của các địa phương .....	23
Bảng 2-13. Xếp hạng tình trạng phát triển cụm ngành của các địa phương.....	24
Bảng 2-14. Xếp hạng hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp của các địa phương.....	25
Bảng 2-15. Xếp hạng tổng hợp sức hút của các địa phương .....	25

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Kết quả thực tế và xếp hạng sức hút của các địa phương .....	2
Hình 1.2. Một số chỉ tiêu cơ bản năm 2020 của các địa phương.....	3
Hình 1.3. Các chỉ tiêu bình quân người năm 2020 .....	3
Hình 1.4. Các chỉ tiêu tăng trưởng giai đoạn 2010-2020.....	4
Hình 1.5. Tăng trưởng kinh tế của Bình Dương .....	5
Hình 1.6. Cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế các tỉnh/thành so sánh năm 2020 .....	6
Hình 1.7. Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế của Bình Dương .....	6
Hình 1.8. Cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế của Bình Dương .....	7
Hình 1.9. Đầu tư FDI vào các tỉnh/thành so sánh đến ngày 31/12/2020 .....	7
Hình 1.10. Năng suất và tăng năng suất lao động các tỉnh/thành so sánh .....	8
Hình 1.11. Thu nhập bình quân các tỉnh so sánh năm 2020 (triệu đồng/năm) .....	8
Hình 1.12. Quy mô GRDP và Thu, Chi ngân sách các tỉnh năm 2020.....	9
Hình 1.13. Cơ cấu thu cân đối ngân sách nhà nước của Bình Dương .....	10
Hình 2-1. Khung phân tích ba lớp.....	13
Hình 2.2. So sánh kết quả thực tế và xếp hạng sức hút của các tác giả.....	26
Hình 2.3. Tổng hợp sức hút của Bình Dương.....	27

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Từ được viết tắt</b>
BRVT	Bà Rịa Vũng Tàu
BVMT	Bảo vệ môi trường
CNTT	Công nghệ thông tin
CSHT	Cơ sở hạ tầng
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
FDI	Foreign Direct Investment (Đầu tư trực tiếp nước ngoài)
FSPPM	Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright
FTA	Free Trade Agreement (Hiệp định Thương mại Tự do)
FTZ	Free Trade Zone (Khu thương mại tự do)
GDP	Gross Domestic Product (Tổng sản phẩm nội địa)
GRDP	Gross Regional Domestic Product (Tổng sản phẩm trên địa bàn)
ICT	Information and Communication Technology (Công nghệ thông tin)
KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KKTK	Khu kinh tế cửa khẩu
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
NGTK	Niên giám thống kê
NLCT	Năng lực cạnh tranh
NS	Ngân sách
NSNN	Ngân sách nhà nước
PAPI	Pulmonary Artery Pulsatility Index (Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh)
PAR Index	Public Administration Reform Index (Chỉ số Cải cách Hành chính)
PCI Index	Provincial Competitiveness Index (Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh)
R&D	Research and Development (nghiên cứu và phát triển)
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCTK	Tổng cục Thống kê
TFP	Total Factor Productivity (Năng suất các yếu tố tổng hợp)
THPT	Trung học phổ thông
TMCP	Thương mại cổ phần
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
VAT	Thuế giá trị gia tăng

# CHƯƠNG 1. VỊ THẾ CỦA BÌNH DƯƠNG

## 1.1. GIỚI THIỆU

Đổi mới dường như là lựa chọn duy nhất (nói đúng hơn là duy nhất đúng) của Việt Nam vào thời điểm năm 1986. Lúc đó, Việt Nam đang ở trong một cuộc khủng hoảng toàn diện. Câu hỏi được đặt ra lúc bấy giờ đối với Việt Nam là làm như thế nào? Những chệch choạc về mặt chính sách đã đưa Việt Nam vào một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng hơn vào cuối thập niên 1980 với siêu lạm phát và sự sụp đổ của hệ thống hợp tác xã tín dụng. Bấy giờ nhìn lại những gì đã xảy ra đối với Việt Nam và kinh nghiệm từ những nơi khác có thể thấy câu trả lời rất tường minh đó là **phát triển công nghiệp**. Khi đó, có lẽ ít người nghĩ rằng Bình Dương (trước đây là Sông Bé) cái tên gần như không được biết đến trên bản đồ kinh tế của Việt Nam lúc bấy giờ lại trở thành địa phương tiên phong với những lựa chọn và cách làm đúng nhất của cả nước trong hơn 3 thập niên qua. Bình Dương đã trở thành một trung tâm phát triển công nghiệp năng động có quy mô lớn và thành công nhất cả nước. Dấu ấn Bình Dương trong thời kỳ vượt qua khủng hoảng kinh tế xã hội nghiêm trọng của Việt Nam và gạt hái những thành công vượt bậc của thời kỳ Đổi mới là rất rõ.

Chu kỳ khủng hoảng 10 năm của Việt Nam thường xuyên lặp lại, nhưng cuộc khủng hoảng do Covid 19 gây ra cho Việt Nam trong đợt dịch thứ 4 đã gây ra dư chấn rất lớn trong xã hội Việt Nam. Bình Dương đã ở trong tâm của cuộc khủng hoảng có lẽ là nghiêm trọng nhất đối với Việt Nam kể từ cuối thập niên 1980 đến nay. Hệ thống Y tế - điểm yếu có lẽ là lớn nhất của Bình Dương đã bộc lộ. Trong 11 địa phương dẫn đầu của cả nước gồm: TPHCM, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Hải Phòng, Bắc Ninh, Bà Rịa- Vũng Tàu (BRVT), Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng và Cần Thơ, hệ thống y tế của Bình Dương có thứ hạng rất thấp (9/11). Trong đó, xếp cuối bảng về số giường bệnh trên một vạn dân và xếp 10/11 về số bác sỹ trên một vạn dân. Những thách thức đã bộc lộ rất rõ. So với các nơi khác trên thế giới (ngay cả với những trung tâm kinh tế lớn và hiện đại nhất thế giới như New York hay Luân Đôn), mức độ dịch bệnh của Bình Dương là kém nghiêm trọng hơn rất nhiều. Tuy nhiên, Bình Dương, cùng với TPHCM là hai nơi nghiêm trọng nhất Việt Nam, vị trí không hề mong đợi.

Dịch bệnh làm cho Việt Nam nói chung, các địa phương nói chung cần phải xác định lại mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Điều này càng cấp bách hơn đối với Bình Dương. Thực tiễn từ các nơi khác trên thế giới cho thấy, ở trình độ phát triển công nghiệp như Bình Dương hiện nay thường có hai xu hướng xảy ra. *Thứ nhất*, các địa phương hiểu rõ xu hướng có và tận dụng tốt các cơ hội có thể bước lên những nấc thang phát triển mới dựa vào khả năng đổi mới sáng tạo. Boston của Hoa Kỳ là một địa phương như vậy. Đây là xu hướng Bình Dương cần xem xét. *Thứ hai*, các địa phương không chuẩn bị trước xu hướng, không kịp thời thích ứng và chuyển đổi sẽ gặp rắc rối và rơi vào giai đoạn lụi tàn. Detroit, nói riêng, vành đai gỉ (Rust Belt) ở Mỹ là một ví dụ điển hình. Nam Định với ngành dệt may là một ví dụ điển hình ở Việt Nam. Điều đáng lưu ý là khả năng này thường xảy ra nhiều hơn so với xu hướng bên trên. Đây là xu hướng Bình Dương cần phải tránh.

Bình Dương cần phải tìm được chiến lược phát triển kinh tế xã hội cho giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 nhằm thích ứng với “bình thường mới” sau đại dịch Covid và phải tránh được xu hướng lụi tàn mà nhiều địa phương trên thế giới đã phải trải qua.

## 1.2. BƯỚC TIẾN CỦA BÌNH DƯƠNG

Vào năm 1997, khi Sông Bé được chia đôi, dân số Bình Dương chỉ có 679 nghìn người, xếp thứ 49 cả nước. Đến cuối năm 2020, dân số của trung tâm công nghiệp năng động nhất cả nước đã lên đến 2,58 triệu người, xếp thứ 6 cả nước. Số dân số tăng tuyệt đối của Bình Dương từ khi tách tỉnh đến nay là hơn 1,9 triệu người, xấp xỉ dân số của các địa phương như Hải Phòng, Hải Dương, An Giang. Chỉ tính trong giai đoạn 2010-2020, dân số của Bình Dương đã tăng gần 1 triệu người, bằng ½ TPHCM và 60% Hà Nội, cao hơn rất nhiều so với các địa phương còn lại của cả nước. GRDP tăng 272 nghìn tỷ, gần bằng GRDP năm 2020 của Hải Phòng. Trong 10 năm qua, Bình Dương là địa phương thu hút được nhiều vốn FDI nhất cả nước. Rất nhiều chỉ tiêu khác cho thấy bước tiến vượt trội của Bình Dương. Kết quả xếp hạng tổng thể về sức hút của các địa phương trong 10 năm qua của cả nước, Bình Dương chỉ xếp sau TP.HCM và Hà Nội, và vượt trội so với các địa phương khác như được thể hiện trong **Hình 1.1**.

**Hình 1.1. Kết quả thực tế và xếp hạng sức hút của các địa phương<sup>1</sup>**



Nguồn: Nhóm nghiên cứu

**Hình 1.2** trình bày một số chỉ tiêu cơ bản của các địa phương. Xét về quy mô nền kinh tế đo lường bằng các chỉ số, góc độ khác nhau thì Bình Dương về cơ bản nằm ở vị trí số 3 trong 11 địa phương có kết quả kinh tế và năng lực cạnh tranh tốt nhất cả nước.

<sup>1</sup> Các thức tính điểm và xếp hạng sẽ được giải thích cụ thể trong các phần tiếp theo

**Hình 1.2. Một số chỉ tiêu cơ bản năm 2020 của các địa phương**



Nguồn: Nhóm nghiên cứu vẽ từ số liệu thống kê chính thức

Xét về các chỉ tiêu bình quân phản ánh mức độ phát triển, thì Bình Dương cũng có những kết quả rất tốt (**Hình 1.3**). Bình Dương vào năm 2020 các vị trí thu nhập hạng 1, GRDP hạng 3, thu ngân sách hạng 7, thu ngân sách nội địa hạng 9 và số doanh nghiệp hạng 6.

**Hình 1.3. Các chỉ tiêu bình quân người năm 2020**

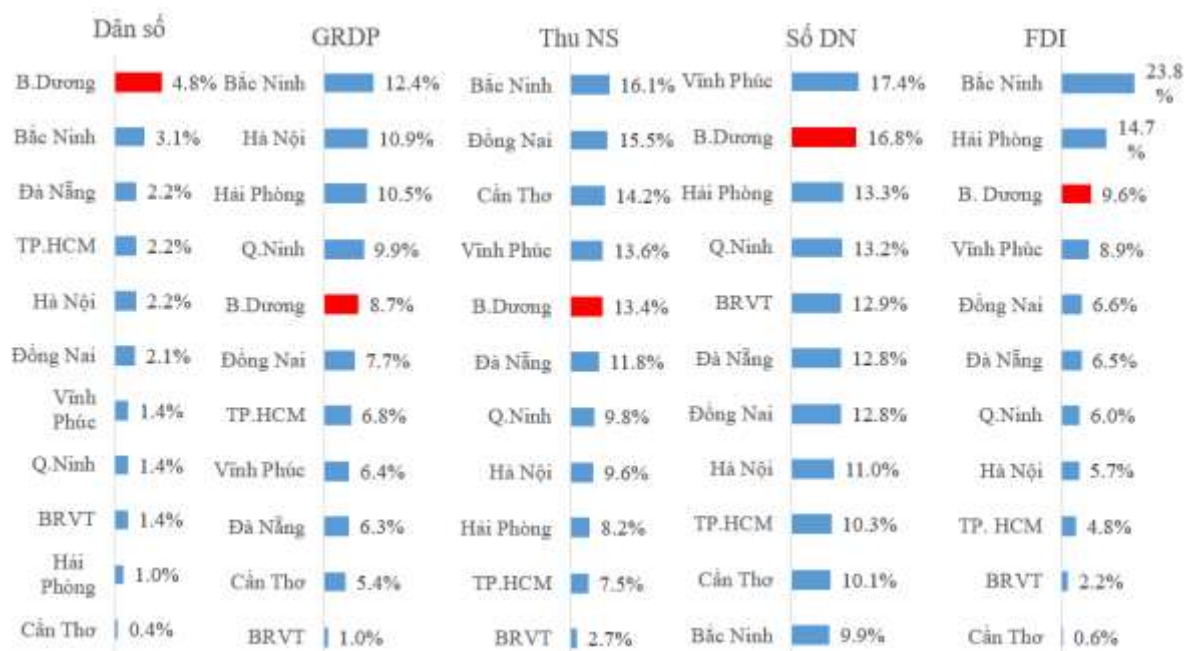


Nguồn: Nhóm nghiên cứu vẽ từ số liệu thống kê chính thức

Tăng trưởng của các chỉ tiêu cơ bản Bình Dương cũng đạt kết quả rất tốt. Dân số cao hơn hẳn so với tất cả các địa phương còn lại; GRDP chỉ thấp hơn các địa phương thuộc trung tâm động

lực mới, thu ngân sách xếp thứ 5, số doanh nghiệp xếp thứ 2 và FDI xếp thứ 3. Điều đáng lưu ý là các kết quả tăng trưởng của Bình Dương như trên là ở mức rất tích cực với nền tảng đã ở mức cao trong cả nước.

**Hình 1.4. Các chỉ tiêu tăng trưởng giai đoạn 2010-2020**



Nguồn: Nhóm nghiên cứu vẽ từ số liệu thống kê chính thức

**Bảng 1-1. Gia tăng tuyệt đối các chỉ tiêu của các địa phương giai đoạn 2010-2020**

TT	Địa phương	Điểm số <sup>2*</sup>	Dân số (nghìn người)	GRDP (nghìn tỷ)	Thu NS (nghìn tỷ)	Thu NSND (nghìn tỷ)	Số DN (nghìn DN)	Vốn FDI (Tỷ USD)	Thuế TNCN (nghìn tỷ)
1	TP.HCM	4.90	1,826	859	192	168	159	18.2	30.4
2	Hà Nội	4.26	1,607	774	172	172	107	15.4	20.3
3	Bình Dương	2.38	962	272	58	31	27	21.4	4.5
4	Đồng Nai	2.11	600	271	75	30	17	15.2	4.6
5	Hải Phòng	1.78	191	206	50	27	14	15.1	2.3
6	Bắc Ninh	1.76	373	171	24	20	8	17.6	2.9
7	BRVT	1.33	148	104	24	23	8	6.5	1.5
8	Quảng Ninh	1.31	174	159	38	25	7	3.0	0.7
9	Vĩnh Phúc	1.27	156	80	51	17	6	3.0	0.8
10	Đà Nẵng	1.24	232	68	33	10	17	2.6	1.2
11	Cần Thơ	1.00	48	58	21	7	6	0.0	0.6

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp và xếp hạng từ số liệu thống kê chính thức

<sup>2\*</sup> Cách tính được giải thích cụ thể trong Chương 3.

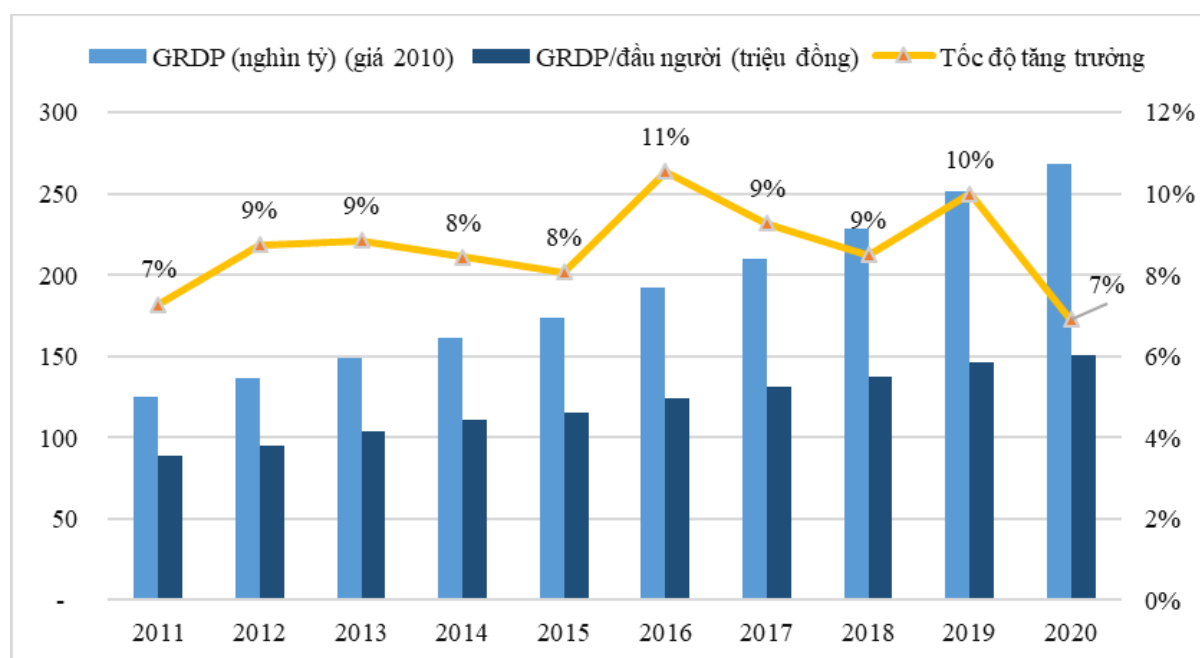
Tăng trưởng là một thước đo quan trọng cho thấy khoảng cách giữa các địa phương đang được rút ngắn hay giãn cách. Tuy nhiên, để có cái nhìn tổng thể về sức hút của một địa phương, thay đổi giá trị tuyệt đối là một thước đo quan trọng. Ví dụ như trường hợp của TP.HCM, tốc độ gia tăng của các chỉ tiêu chính, nhất là GRDP và số thu ngân sách đã giảm đáng kể so với các địa phương trong nhóm so sánh. Tuy nhiên, xét về giá trị tuyệt đối vẫn rất lớn. Ví dụ, GRDP của TPHCM trong giai đoạn 2010-2020 đã tăng tuyệt đối 859 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 2 lần GRDP năm 2020 của Bình Dương và gấp khoảng 3 lần mức tăng của Bình Dương trong một thập niên qua (272 tỷ đồng). Tương tự đối với thu ngân sách, mức tăng của TP.HCM trong một thập niên gấp hơn 2 lần thu ngân sách năm 2020 của Bình Dương và mức tăng tuyệt đối cũng gấp gần 4 lần so với mức tăng của Bình Dương trong 1 thập niên qua (192 so với 58 tỷ đồng).

Những kết quả gia tăng tuyệt đối của Bình Dương trong một thập niên qua là rất tốt. Tính tổng thể xếp thứ 3 của cả nước như đã nêu ở trên.

### 1.3. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA BÌNH DƯƠNG

Bình Dương giữ được mức tăng GRDP khá tốt trong một thập niên qua. Trước khi dịch Covid xuất hiện thì giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng trưởng đã được cải thiện so với 5 năm trước đó.

**Hình 1.5. Tăng trưởng kinh tế của Bình Dương**

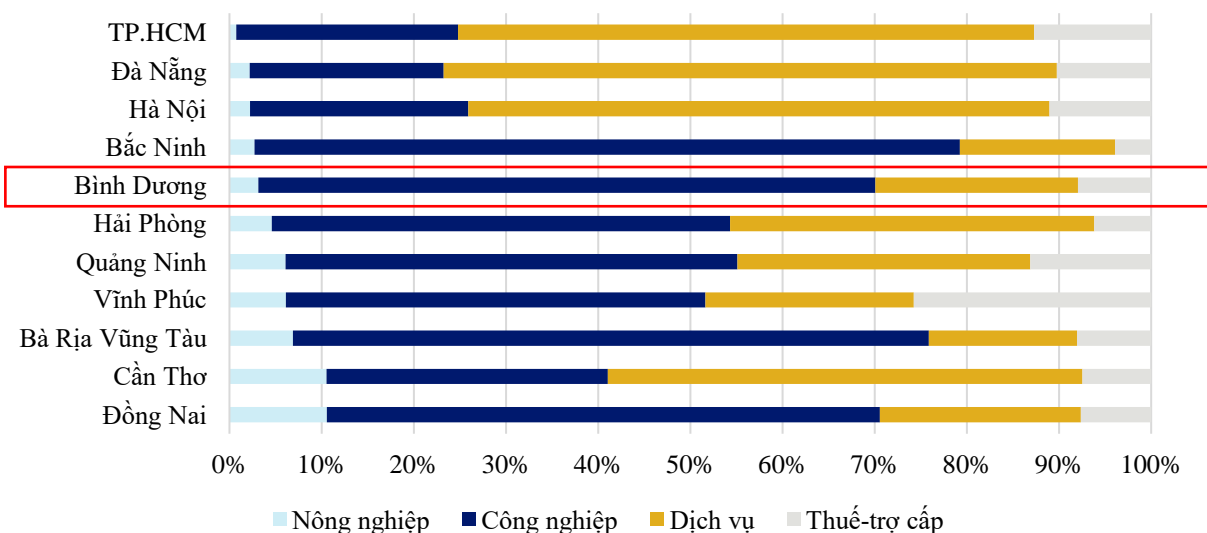


Nguồn: Số liệu từ thống kê chính thức

#### 1.3.1. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

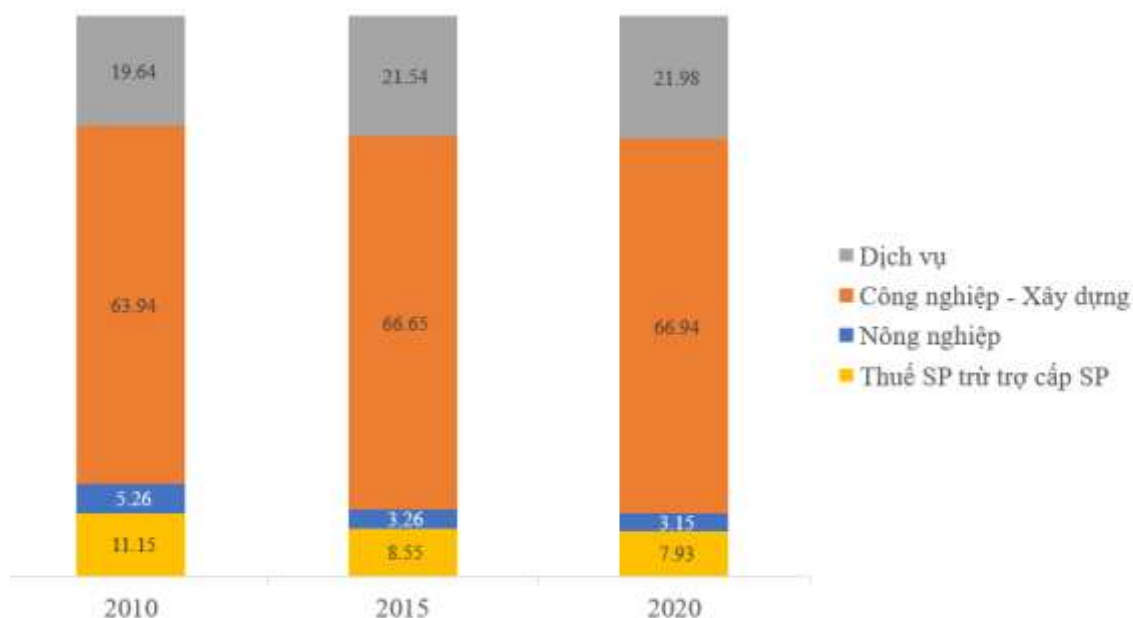
Cơ cấu kinh tế theo ngành của Bình Dương tương tự với Quảng Ninh, Hải Phòng Vĩnh Phúc, Đồng Nai, Bình Dương với tỷ trọng công nghiệp chiếm chủ đạo (**Hình 1.6**). Vai trò trung tâm công nghiệp của Bình Dương được thể hiện rất rõ.

**Hình 1.6. Cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế các tỉnh/thành so sánh năm 2020**



Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê 2020 các tỉnh/thành

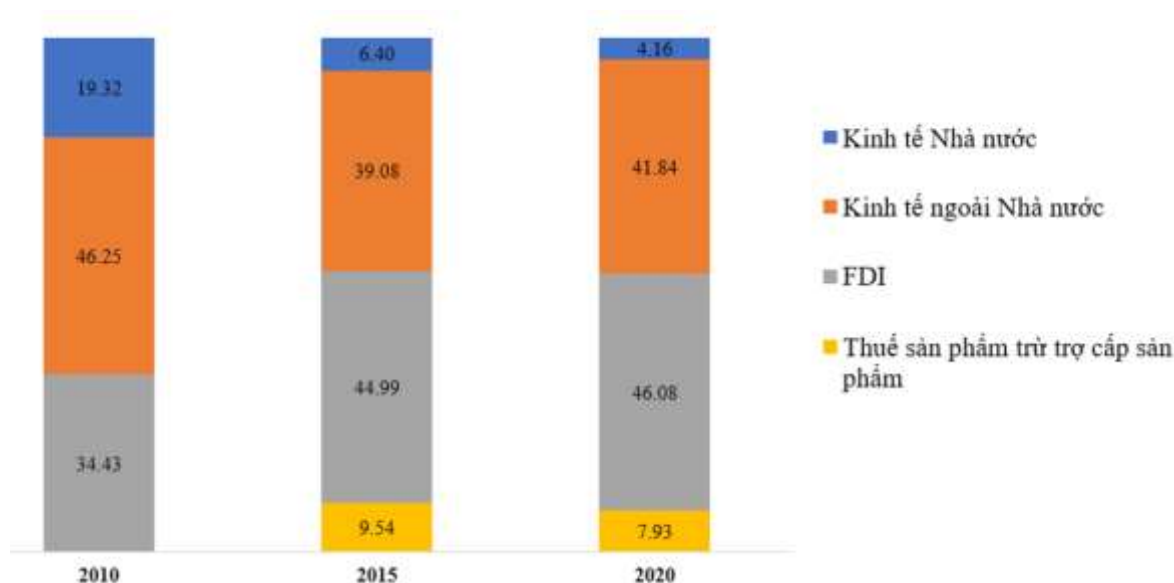
**Hình 1.7. Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế của Bình Dương**



Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Cơ cấu kinh tế theo ngành sự chuyển dịch phản ánh đúng vai trò của Bình Dương (Hình 1.7). Nông – lâm – thủy sản tiếp tục giảm tỷ trọng, từ 5,26% năm 2010 xuống 3,15% năm 2020. Ngược lại, công nghiệp từ 63,94% tăng mạnh lên 66,94%. Thương mại – dịch vụ tăng từ 19,64% lên 21,89%. Cơ cấu này phản ánh đúng vai trò trung tâm công nghiệp của Bình Dương. Tuy nhiên, trong tương lai, tỷ phân công nghiệp có thể giảm xuống và thương mại dịch vụ gia tăng cùng với mức độ tinh vi của nền kinh tế.

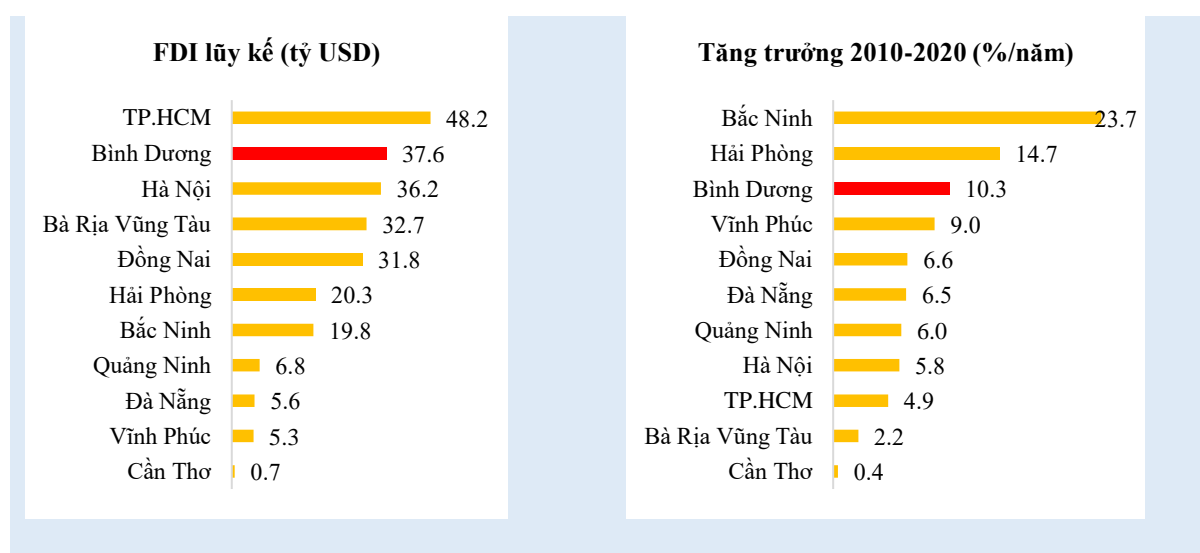
**Hình 1.8. Cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế của Bình Dương**



Nguồn: Số liệu từ Cục Thống kê Thành phố Bình Dương

Cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế cho thấy khu vực FDI và khu vực tư nhân có vai trò tương đương nhau, trong khi khu vực kinh tế nhà nước là khá khiêm tốn (**Hình 1.8**). Hai động cơ tăng trưởng của nền kinh tế Bình Dương được thể hiện rất rõ và điều này tạo ra sự cân đối và ổn định cho nền kinh tế Bình Dương.

**Hình 1.9. Đầu tư FDI vào các tỉnh/thành so sánh đến ngày 31/12/2020**



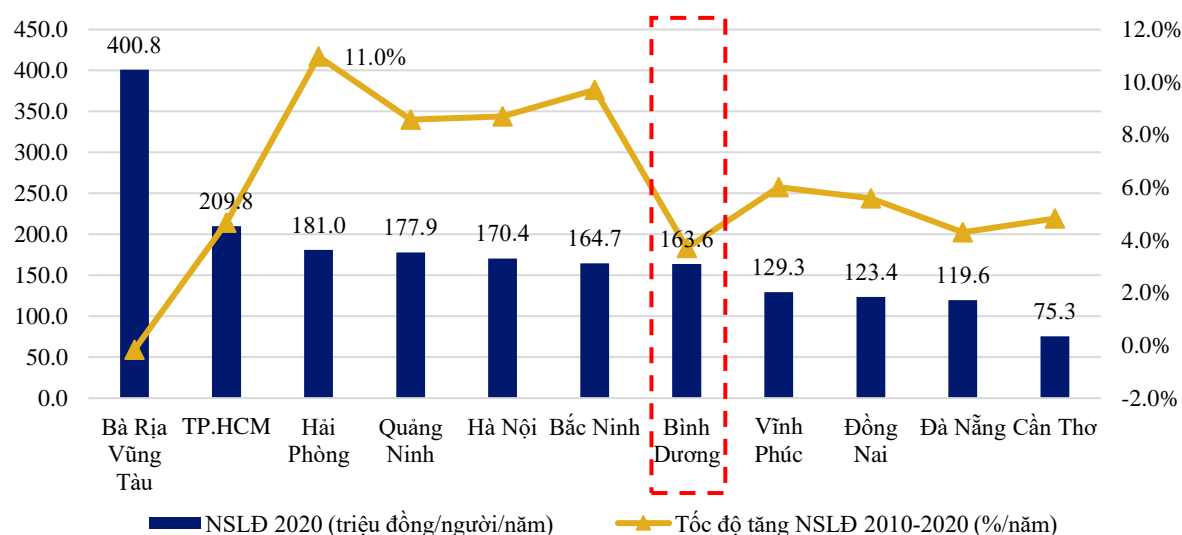
Nguồn: Số liệu từ Tổng cục Thống kê

Tổng vốn FDI vào Bình Dương đạt 37,6 tỷ USD lũy kế đến hết năm 2020, chỉ thấp hơn TPHCM (**Hình 1.9**). Bình Dương là địa phương thu hút FDI tốt nhất cả nước. Tốc độ tăng vốn FDI bình quân giai đoạn 2010-2020 đạt 10,3%/năm.

### 1.3.2. Năng suất và thu nhập

Năng suất lao động tính theo GRDP của Bình Dương chỉ ở mức độ vừa phải và tốc độ tăng cũng khá khiêm tốn trong một thập niên qua. Tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 2010-2020 chỉ cao hơn BRVT (**Hình 1.10**). Đây là điều Bình Dương cần xem xét và cải thiện. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là thu nhập bình quân người của Bình Dương rất tốt, xếp đầu trong nhóm so sánh.

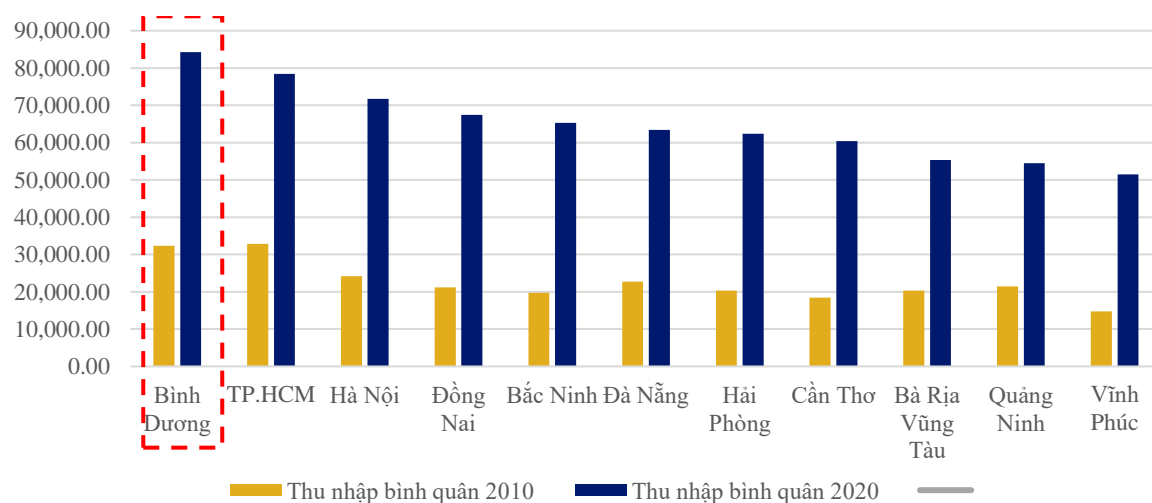
**Hình 1.10. Năng suất và tăng năng suất lao động các tỉnh/thành so sánh**



Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê 2020 các tỉnh/thành

Về thu nhập, thu nhập bình quân của Bình Dương cao nhất cả nước, 84,2 triệu đồng/năm. Bình Dương thực sự là nơi đất lành chim đậu.

**Hình 1.11. Thu nhập bình quân các tỉnh so sánh năm 2020 (triệu đồng/năm)**

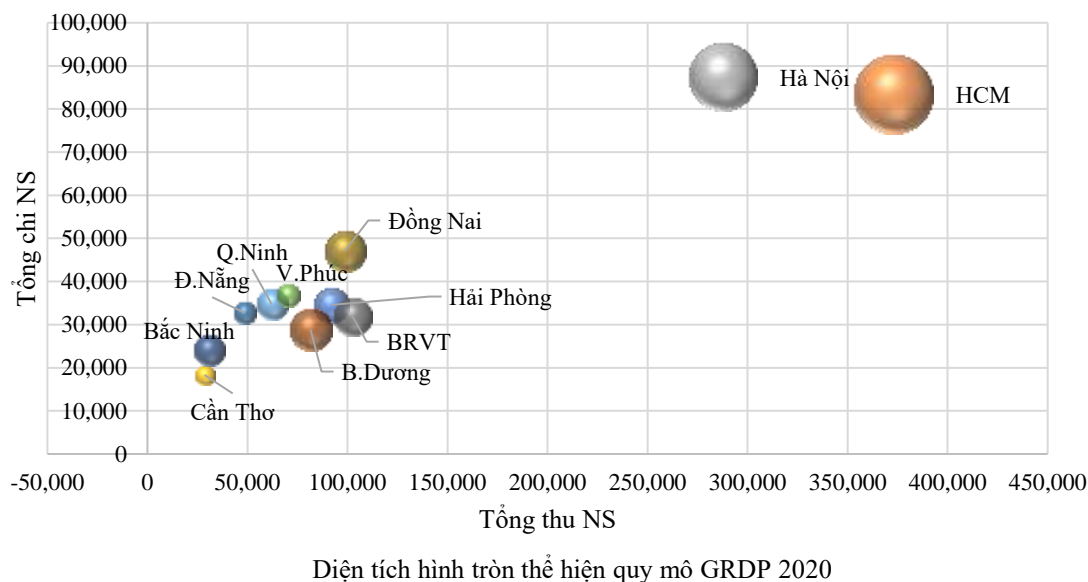


Nguồn: Số liệu từ Khảo sát mức sống dân cư 2020 và 2010, Tổng cục Thống kê

### 1.3.3. Thu chi ngân sách

Bình Dương có quy mô GRDP, tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) và tổng chi ngân sách địa phương ở nhóm trung bình. tổng thu ngân sách năm 2020 (82 nghìn tỷ) xếp sau HCM, Hà Nội, BRVT, Đồng Nai, và Hải Phòng. (Hình 1.12).

**Hình 1.12. Quy mô GRDP và Thu, Chi ngân sách các tỉnh năm 2020**



Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê các địa phương

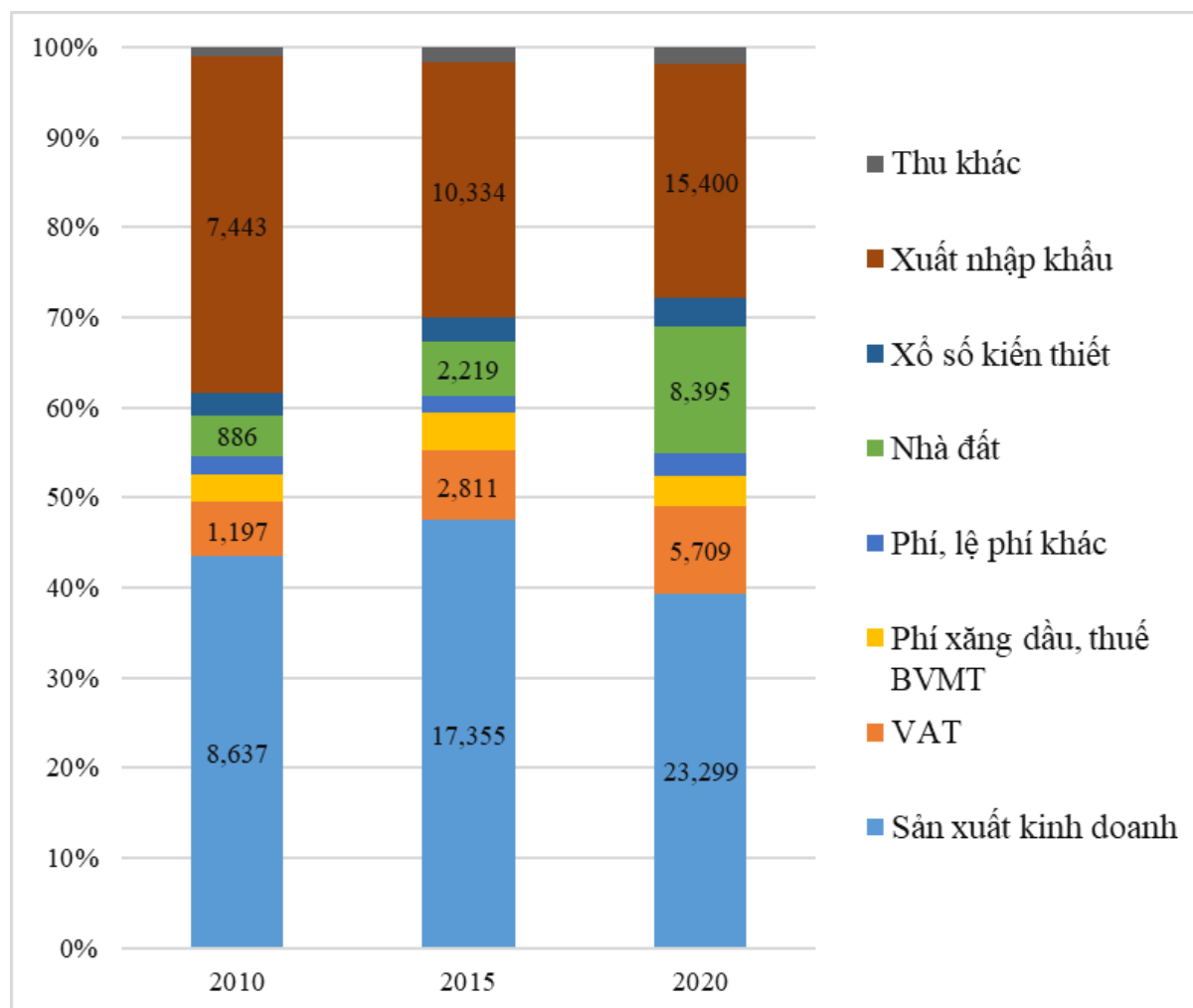
**Bảng 1-2. Đáp ứng ngân sách các tỉnh năm 2019**

	Thu nội địa		Chi thường xuyên		Thu địa/Chi thường xuyên	Xếp hạng mức độ đáp ứng chi thường xuyên
	Tỷ đồng	% trong tổng thu NSNN	Tỷ đồng	% trong tổng chi NSDP		
TP.HCM	268.526	65,5%	42.078	44,2%	6.4	1
Hà Nội	247.765	91,8%	46.182	30,2%	5.4	2
Bình Dương	46.608	60,1%	9.671	36,2%	4.8	3
Bà Rịa Vũng Tàu	39.781	38,0%	8.716	39,8%	4.6	4
Vĩnh Phúc	30.957	54,0%	7.880	21,4%	3.9	5
Đồng Nai	38.081	54,1%	12.582	25,5%	3.0	6
Đà Nẵng	23.469	85,0%	7.323	22,6%	3.2	7
Bắc Ninh	24.346	52,6%	8.328	30,1%	2.9	8
Quảng Ninh	34.683	62,8%	12.056	36,0%	2.9	9
Hải Phòng	27.016	27,9%	11.095	34,6%	2.4	10
Cần Thơ	10.753	41,2%	5.840	30,7%	1.8	11

Nguồn: Số liệu từ Quyết toán ngân sách 2019 được HĐND các địa phương phê duyệt

Tỷ lệ thu nội địa/chi thường xuyên giúp đánh giá khả năng tự chủ nguồn lực cho các hoạt động tại địa phương, tỷ lệ này càng cao, cho thấy nguồn lực và mức độ đáp ứng nhu cầu hoạt động càng tốt. Theo quyết toán năm 2019, thu nội địa của Bình Dương là gần 47 nghìn tỷ đồng, chiếm 60% tổng thu NSNN, chi thường xuyên gần 10 nghìn tỷ, chiếm 36% tổng chi NSDP, với tỷ lệ đáp ứng thu nội địa/chi thường xuyên là 4,8, xếp hạng 3/11 tỉnh/thành so sánh. Điều này cho thấy sự tích cực của ngân sách Bình Dương.

**Hình 1.13. Cơ cấu thu cân đối ngân sách nhà nước của Bình Dương**



Nguồn: Số liệu từ Niên giám Thống kê Bình Dương 2020

Trong đánh giá thu chi ngân sách là đánh giá về tính bền vững của ngân sách địa phương. Tính bền vững được nói đến ở bốn góc độ: (i) khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại của chính quyền, hay mức đáp ứng ngân sách địa phương; (ii) chi tiêu đảm bảo duy trì tăng trưởng; (iii) tính ổn định của ngân sách, hay khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tương lai bằng thu ngân sách hiện tại; và (iv) công bằng giữa các thế hệ hiện tại và tương lai trong thu chi ngân sách. So với các địa phương khác, cơ cấu thu ngân sách của Bình Dương là rất tích cực, về cơ bản đảm bảo 5 yếu tố nêu trên.

#### 1.4. TÁC ĐỘNG CỦA COVID 19 ĐỐI VỚI BÌNH DƯƠNG

Bình Dương thuộc những địa phương bị ảnh hưởng nhiều nhất. Số liệu ở **Bảng 1-3** cho thấy rất rõ điều này. Đại dịch đã làm bộc lộ những điểm yếu hay thách thức đối với Bình Dương. Trong đó, hệ thống y tế là một trong những vấn đề thách thức nhất.

**Bảng 1-3. Thống kê về bệnh dịch Covid tại một số địa phương ở Việt Nam**

Tỉnh thành <sup>[a]</sup>	Ca nhiễm	Đang điều trị	Hồi phục	Tử vong <sup>[b]</sup>
<b>63/63 tỉnh thành</b> ◆	<b>1.085.293</b> ◆	<b>161.741</b> ◆	<b>901.506</b> ◆	<b>23.265</b> ◆
TP. Hồ Chí Minh	446.879	35.144	394.496	17.239
Bình Dương	289.592	48.280	238.740	2.562
Đồng Nai	79.296	14.154	65.640	602
Long An	36.744	1.742	34.464	538
Tiền Giang	21.326	4.489	16.595	442
An Giang	18.606	6.838	11.567	201
Tây Ninh	17.286	4.594	12.498	194
Kiên Giang	15.084	2.841	12.104	139
Đồng Tháp	14.139	3.608	10.295	236
Khánh Hòa	10.669	1.692	8.883	94
Bình Thuận	9.979	4.101	5.796	82
Cần Thơ	9.589	1.279	8.160	150
Sóc Trăng	8.476	1.553	6.862	61
Bạc Liêu	7.544	3.341	4.127	76
Bà Rịa - Vũng Tàu	7.192	1.559	5.476	57

Số liệu đến ngày 17/11/2021

Ở khía cạnh kinh tế, tác động của đại dịch được thể hiện rất rõ trong số liệu 9 tháng năm 2021 với: SX công nghiệp tăng 2,93%; Đăng ký DN giảm 17,8%; FDI tăng 25,2%; Vốn ĐTPT giảm 15,6%; Bán lẻ hàng hóa tăng 1,9%; XK tăng 24,5%, NK tăng 34%.

Covid 19 gây ra cho Việt Nam trong đợt dịch thứ 4 đã gây ra dư chấn rất lớn trong xã hội Việt Nam. Bình Dương đã ở trong tâm của cuộc khủng hoảng có lẽ là nghiêm trọng nhất đối với Việt Nam kể từ cuối thập niên 1980 đến nay. Hệ thống Y tế - điểm yếu có lẽ là lớn nhất của Bình Dương đã bộc lộ. Trong 11 địa phương dẫn đầu của cả nước gồm: TPHCM, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Hải Phòng, Bắc Ninh, Bà Rịa- Vũng Tàu (BRVT), Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng và Cần Thơ, hệ thống y tế của Bình Dương có thứ hạng rất thấp (9/11). Trong đó, xếp

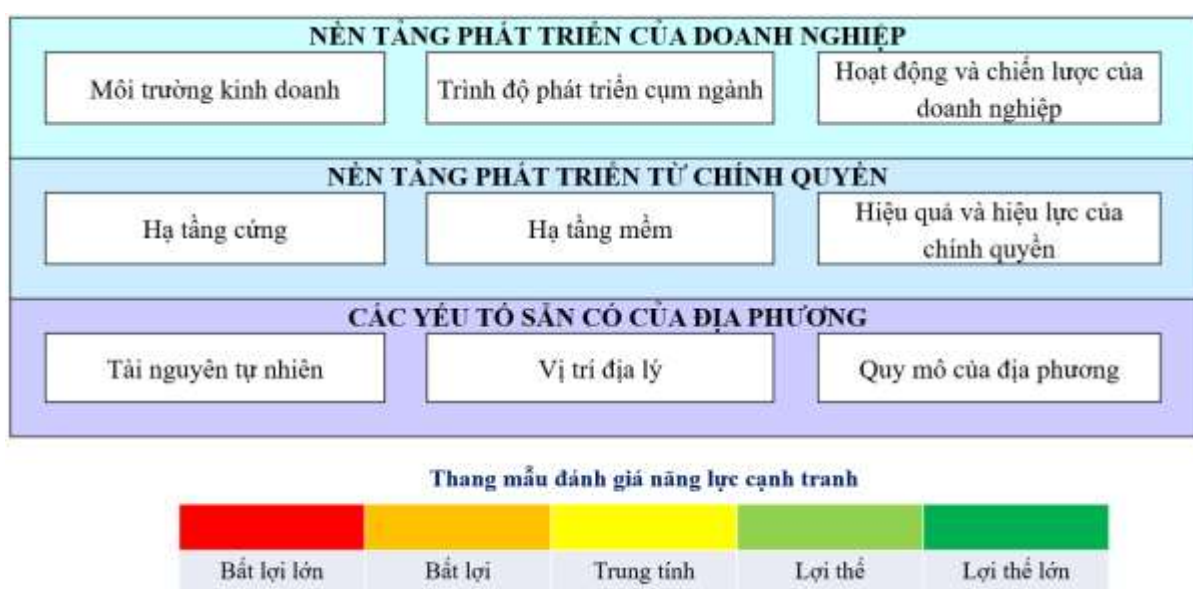
cuối bảng về số giường bệnh trên một vạn dân và xếp 10/11 về số bác sỹ trên một vạn dân. Những thách thức đã bộc lộ rất rõ. So với các nơi khác trên thế giới (ngay cả với những trung tâm kinh tế lớn và hiện đại nhất thế giới như New York hay Luân Đôn), mức độ dịch bệnh của Bình Dương là kém nghiêm trọng hơn rất nhiều. Tuy nhiên, Bình Dương, cùng với TPHCM là hai nơi nghiêm trọng nhất Việt Nam, vị trí không hề mong đợi.

## CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH SỨC HÚT VÀ NỀN TẢNG PHÁT TRIỂN CỦA BÌNH DƯƠNG

### 2.1. KHUNG PHÂN TÍCH BA LỚP CỦA MICHAEL PORTER

Michael Porter được xem là người đi tiên phong về lý thuyết cạnh tranh và chiến lược phát triển. Khung phân tích với các yếu tố và cách tiếp cận linh hoạt của ông có thể áp dụng ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương, cụm ngành hay từng tổ chức, doanh nghiệp. Khung phân tích này đã được Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright hiệu chỉnh cho phù hợp với cấp độ địa phương gồm chín cấu phần chính trong ba lớp như Hình 2-1. Cụ thể từng lớp như sau:

Hình 2-1. Khung phân tích ba lớp



Nguồn: FSPPM hiệu chỉnh từ mô hình của Porter

#### 2.1.1. Các yếu tố sẵn có của địa phương

Lớp đầu tiên và ít thay đổi nhất hoặc thay đổi chậm nhất, là các yếu tố tự nhiên gồm tài nguyên tự nhiên, vị trí địa lý và quy mô địa phương. Những yếu tố vừa có lợi, nhưng cũng có thể tạo ra bất lợi cho địa phương, nhất là vấn đề lời nguyên tài nguyên. Nếu quá dựa dẫm vào các lợi thế tự nhiên thì các động lực sáng tạo, vượt khó có thể bị thui chột rất nhiều.

*Tài nguyên địa phương* bao gồm tất cả các loại tài nguyên. Tuy nhiên, với đặc điểm của các địa phương ở Việt Nam, đặc biệt là trong nhóm so sánh, thu hút các nhà đầu tư đến tạo dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh là mục tiêu quan trọng hàng đầu, do vậy tài nguyên đất đai (có thể chuyển thành đất công nghiệp và thương mại dịch vụ) được xem là quan trọng nhất. Thêm vào đó, du lịch là một dịch vụ có ý nghĩa với nền kinh tế của nhiều địa phương. Do vậy, Báo cáo này sẽ tập trung chủ yếu vào tài nguyên đất đai và tài nguyên tự nhiên cho du lịch.

*Vị trí địa lý* được đo bằng khả năng tiếp cận các trung tâm thị trường hay đầu mối trung chuyển, trong Báo cáo này là các cửa ngõ kết nối với các thị trường quốc tế và các thị trường quan trọng nhất của Việt Nam. Đối với các địa phương trong nhóm so sánh, tiếp cận với thị trường quốc

tế sẽ thông qua các cửa ngõ hàng không, hàng hải và đường bộ, và hai thị trường hay trung tâm kinh tế lớn nhất của Việt Nam chính là TP.HCM và Hà Nội.

*Quy mô địa phương và mức độ tinh vi của nền kinh tế chính là nền kinh tế của địa phương và quy mô thị trường tiêu thụ.* Đối với báo cáo này, các tiêu chí đo lường quy mô địa phương gồm: tổng dân số, tổng GRDP, số thu ngân sách trên địa bàn, và tỷ lệ đô thị hóa.

### **2.1.2. Nền tảng phát triển từ chính quyền**

Các chỉ số trong nhóm này do chính quyền quyết định, gồm có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách. Cụ thể từng cấu phần như sau:

*Hạ tầng kỹ thuật* gồm: giao thông, điện và năng lượng, cấp và thoát nước (bao gồm cả hệ thống thủy lợi), viễn thông, khu công nghiệp và đô thị, và các hạ tầng kỹ thuật kết nối với bên ngoài, đặc biệt là sân bay quốc tế và cảng biển.

*Hạ tầng xã hội* gồm: giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân, an sinh xã hội, các nền tảng văn hóa (các yếu tố tác động đến năng suất lao động và chất lượng sống của người dân), khoa học công nghệ và an ninh quốc phòng.

*Hiệu quả và hiệu lực của chính quyền* được đo bằng quy mô chi ngân sách và tính tự chủ ngân sách (thu ngân sách), năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số hiệu quả hành chính cấp tỉnh (PAPI) và chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR-Index) cùng với quy mô thu ngân sách, chi ngân sách, khả năng tự chủ ngân sách và khả năng tự chủ chính sách.

### **2.1.3. Nền tảng phát triển cho doanh nghiệp**

Lớp trên cùng, chính là năng lực cạnh tranh kinh tế vi mô mà hay nền tảng trực tiếp cho sự phát triển hay vận hành của các doanh nghiệp. Nó được cấu thành từ chất lượng môi trường kinh doanh, trình độ phát triển của cụm ngành, và độ tinh thông về hoạt động và chiến lược công ty. Nhóm này mô tả cách thức hoạt động và sự liên kết hay mối liên hệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty mà nó thể hiện ở bản thân từng doanh nghiệp cũng như cả cụm ngành.

*Môi trường kinh doanh* được sử dụng trong báo cáo này là xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tổng số doanh nghiệp, số doanh nghiệp mới được thành lập trong năm gần nhất, thuế thu nhập doanh nghiệp, và vốn FDI đăng ký.

*Trình độ phát triển cụm ngành* được đo bằng tính chất tinh vi và phức tạp của các cụm ngành và quy mô của chúng. Đây là yếu tố rất khó đo lường. Do vậy, trong Báo cáo này sử dụng các tiêu chí tương đương gồm: số doanh nghiệp, doanh thu của các doanh nghiệp, số lao động trong doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, và vốn FDI đăng ký.

*Chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp.* Đây là chỉ số khó đo lường, do vậy Báo cáo này sử dụng các chỉ tiêu tương đương gồm: tỷ lệ doanh nghiệp ngừng hoạt động so với số doanh nghiệp mới thành lập, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và thu nhập bình quân của người lao động.

### **2.1.4. Thang mẫu đánh giá sức hút của các địa phương**

Sức hút hay năng lực cạnh tranh của các địa phương được xác định một cách tương đối trong nhóm so sánh gồm: lợi thế lớn, lợi thế, trung tính, bất lợi và bất lợi lớn. Đây là một thang đo

Likert với lợi thế lớn là 5 điểm và bất lợi lớn là 1 điểm. Việc sử dụng thang điểm này để có thể đánh giá vị trí của từng địa phương trong nhóm so sánh. Do vậy, luôn có địa phương có lợi thế lớn (tốt nhất) và địa phương bất lợi lớn (kém nhất) trong nhóm so sánh.

*Để có thể tổng hợp và so sánh, trong Báo cáo này chúng tôi sử dụng thang đo 5 điểm ứng với 5 mức độ trong đánh giá năng lực cạnh tranh hay sức hút của một địa phương theo mô hình của Michael Porter gồm: 5 điểm có lợi thế lớn, 4 điểm có lợi thế, 3 điểm trung tính, 2 điểm bất lợi; và 1 điểm bất lợi lớn. Với mỗi chỉ tiêu, chúng tôi giả định địa phương có giá trị lớn nhất có lợi thế lớn tương ứng với 5 điểm và địa phương có giá trị nhỏ nhất gặp bất lợi lớn tương ứng với 1 điểm. Hiệu số của giá trị lớn nhất và nhỏ nhất được chia thành 4 phần bằng nhau tương ứng với 4 điểm.*

*Công thức tính đối với các chỉ số có tác động dương (càng lớn càng tốt) như sau*

$$\text{Điểm số} = 1 + 4 * (\text{Giá trị của địa phương} - \text{Giá trị nhỏ nhất}) / (\text{Giá trị lớn nhất} - \text{Giá trị nhỏ nhất})$$

*Công thức tính đối với các chỉ số có tác động tiêu cực (càng nhỏ càng tốt) như sau*

$$\text{Điểm số} = 5 - 4 * (\text{Giá trị của địa phương} - \text{Giá trị nhỏ nhất}) / (\text{Giá trị lớn nhất} - \text{Giá trị nhỏ nhất})$$

*Ví dụ, đối với chỉ tiêu số tăng dân số tuyệt đối, giá trị lớn nhất là TP.HCM với 1.826 nghìn người và giá trị nhỏ nhất là Cần Thơ với 48 nghìn người. Kết quả tính toán điểm số của các địa phương theo thứ tự từ lớn đến nhỏ như sau: TP.HCM 5,00; Hà Nội 4,51; Bình Dương 3,06; Đồng Nai 2,24; Bắc Ninh 1,73; Đà Nẵng 1,41; Hải Phòng 1,32; Quảng Ninh 1,28; Vĩnh Phúc 1,24; BRVT 1,22 và Cần Thơ 1,00.*

*Điểm tổng hợp từng cấu phần là trung bình đơn giản của các chỉ tiêu trong cấu phần đó.*

Khung phân tích ba lớp này sẽ được sử dụng để đánh giá sức hút của Bình Dương trong một thập niên qua với điểm dừng là năm 2020 và sự thay đổi trong giai đoạn 2010-2020.

## **2.2. CÁC YẾU TỐ SẴN CÓ CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Tính tổng thể, Bình Dương ở vị trí trung tính về các yếu tố sẵn có của địa phương. Trong đó, tài nguyên tự nhiên bất lợi, vị trí địa lý có lợi thế và quy mô địa phương trung tính.

### **2.2.1. Tài nguyên tự nhiên**

Tài nguyên tự nhiên của Bình Dương xếp hạng bất lợi trong nhóm so sánh. Bình Dương không có những tài nguyên tự nhiên nổi trội so với các địa phương khác trong nước và trong nhóm so sánh. Tính toán một cách đơn giản bằng cách xếp hạng tổng diện tích và diện tích các loại đất từ 1 đến 11 của các địa phương và chia ra 5 nhóm của thang mẫu đánh giá, về tài nguyên đất đai và du lịch, Bình Dương thuộc nhóm trung tính.

Tài nguyên du lịch được chấm điểm dựa vào kinh nghiệm của nhóm nghiên cứu. Trong đó các địa phương có tài nguyên du lịch tốt nhất hay lợi thế lớn là Hà Nội, TP.HCM, và Quảng Ninh; Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng và BRVT có lợi thế, Vĩnh Phúc trung tính nhờ Tam Đảo, Bắc Ninh bất lợi và Bình Dương và Đồng Nai bất lợi lớn. Các địa phương bất lợi và bất lợi lớn do ở quá gần Hà Nội và TP.HCM và phát triển gắn với hình ảnh sản xuất công nghiệp.

**Bảng 2-1. Xếp hạng tài nguyên đất đai (nghìn ha) và du lịch các địa phương (điểm)**

TT	Địa phương	Điểm số	Tổng đất (nghìn ha)	Nông nghiệp (nghìn ha)	Lâm nghiệp (nghìn ha)	Chuyên dùng (nghìn ha)	Ở (nghìn ha)	Tài nguyên du lịch
1	Hà Nội	3.72	336	154	22	64	41	5.00
3	Quảng Ninh	3.58	618	61	374	46	8	5.00
2	Đồng Nai	3.29	586	277	180	49	18	1.00
4	TP.HCM	2.74	206	66	34	35	29	5.00
5	BRVT	2.22	198	105	34	33	7	4.00
6	Bình Dương	2.17	270	194	11	38	14	1.00
7	Hải Phòng	2.10	156	51	19	29	15	4.00
8	Đà Nẵng	2.08	129	7	63	44	8	4.00
9	Cần Thơ	1.86	144	112		12	8	4.00
10	Vĩnh Phúc	1.65	124	56	32	18	8	3.00
11	Bắc Ninh	1.40	82	43	1	18	11	2.00

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán và xếp hạng từ số liệu thống kê của TCTK

### 2.2.2. Vị trí địa lý

Vị trí địa lý của Bình Dương có lợi thế lớn trong nhóm so sánh. Vị trí địa lý được căn cứ vào trung tâm kinh tế, cảng hàng không, cảng biển và hành lang kinh tế kết nối đường bộ. Xếp hạng tổng thể, TP.HCM, Hà Nội và Bình Dương có lợi thế lớn; Đồng Nai, Hải Phòng Vĩnh Phúc và Bắc Ninh có lợi thế; BRVT trung tính; Quảng Ninh bất lợi; và Đà Nẵng và Cần Thơ bất lợi lớn. Vị trí địa lý có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc phát triển của một địa phương.

**Bảng 2-2. Xếp hạng vị trí địa lý các địa phương**

TT	Địa phương	Điểm số	Trung tâm	Hàng không	Cảng biển	Hành lang
1	TP.HCM	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0
2	Hà Nội	4.5	5.0	5.0	3.0	5.0
3	Bình Dương	4.3	4.0	4.0	5.0	4.0
5	Đồng Nai	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0
6	Hải Phòng	3.9	3.0	3.0	5.0	4.5
7	Vĩnh Phúc	3.8	4.0	4.0	3.0	4.0
8	Bắc Ninh	3.8	4.0	4.0	3.0	4.0
4	BRVT	3.5	3.0	3.0	5.0	3.0
9	Quảng Ninh	3.0	2.0	2.5	3.5	4.0
10	Đà Nẵng	1.8	1.0	2.0	3.0	1.0
11	Cần Thơ	1.3	1.0	1.0	1.0	2.0

Nguồn: Tổng hợp và xếp hạng của nhóm nghiên cứu

Trung tâm kinh tế, TP.HCM và Hà Nội được xem là vị trí trung tâm ở vị trí thuận lợi lớn, các địa phương lân cận ở vị trí thuận lợi, Hải Phòng và BRVT ở vị trí trung tính, Quảng Ninh bất lợi, Cần Thơ và Đà Nẵng bất lợi lớn.

Cảng hàng không, TP.HCM và Hà Nội có lợi thế lớn, Bình Dương, Đồng Nai (sau khi xây xong sân bay quốc tế Long Thành thì Đồng Nai và BRVT sẽ có lợi thế lớn), Vĩnh Phúc và Bắc Ninh có lợi thế, Hải Phòng và BRVT trung tính, Quảng Ninh và Đà Nẵng bất lợi, Cần Thơ bất lợi lớn.

Cảng biển, TP.HCM, BRVT, Bình Dương và Hải Phòng có lợi thế lớn, Đồng Nai và Quảng Ninh có lợi thế; Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Đà Nẵng trung tính; Cần Thơ bất lợi lớn do cảng biển nhỏ.

Hành lang kinh tế kết nối đường bộ gắn với thị trường quốc tế, TP.HCM, Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh có lợi thế lớn, Bình Dương, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc có lợi thế, BRVT trung tính, Cần Thơ bất lợi và Đà Nẵng bất lợi lớn.

### 2.2.3. Quy mô địa phương và mức độ tinh vi của thị trường

Nhân tố này được xếp hạng dựa trên quy mô dân số, GRDP, tổng số thu ngân sách, tỷ phần nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế (càng thấp càng tốt) và tỷ lệ đô thị hóa. Trên thực tế, quy mô địa phương không bị giới hạn bởi địa giới hành chính do vậy, chúng tôi bổ sung thêm chỉ tiêu ảnh hưởng và chấm điểm dựa trên kinh nghiệm. Đây là một nhân tố hết sức quan trọng. Về tổng thể, Bình Dương xếp thứ 3, thuộc nhóm có lợi thế. Trong đó, dân số hạng 4, GRDP hạng 3, thu ngân sách hạng 6, tỷ phần nông nghiệp hạng 5, tỷ phần đô thị hóa hạng 2, và nhân tố ảnh hưởng hạng 3. Bình Dương thuộc nhóm có lợi thế về quy mô do ở sát TPHCM.

**Bảng 2-3. Xếp hạng quy mô các địa phương**

TT	Địa phương	Điểm số	D.số (nghìn )	GRDP (1000 tỷ)	Thu NS (1000 tỷ)	Tỷ phần nông nghiệp	Đô thị hóa	Ảnh hưởng
1	TP.HCM	4.92	9,228	1,372	373	0.7%	80.1%	5.0
2	Hà Nội	4.03	8,247	1,020	288	2.2%	49.2%	5.0
3	Bình Dương	3.01	2,581	389	82	3.2%	84.4%	4.0
4	Đà Nẵng	2.28	1,169	103	49	2.2%	87.3%	1.0
5	BRVT	2.17	1,168	314	103	6.8%	57.6%	3.0
6	Bắc Ninh	2.14	1,419	209	31	2.7%	31.5%	4.0
7	Đồng Nai	2.12	3,177	373	99	10.6%	44.3%	4.0
8	Hải Phòng	2.04	2,053	277	92	4.6%	45.4%	2.0
9	Quảng Ninh	2.01	1,338	209	62	6.1%	64.4%	2.0
10	Vĩnh Phúc	1.90	1,171	124	70	6.1%	30.0%	4.0
11	Cần Thơ	1.65	1,241	89	29	10.5%	70.0%	2.0

*Nguồn: Tổng hợp và xếp hạng của nhóm nghiên cứu từ số liệu thống kê chính thức*

Đối với cấu phần này, gia tăng quy mô địa phương cũng được phân tích. Trong nhân tố này, chúng tôi đánh giá sự gia tăng quy mô của các địa phương trong một thập niên qua thông qua

tổng hợp các chỉ số gồm: tốc độ tăng dân số, tốc độ tăng dân số đô thị, tốc độ tăng thu ngân sách, tốc độ tăng thu ngân sách nội địa và tốc độ tăng GRDP.

**Bảng 2-4. Gia tăng quy mô các địa phương giai đoạn 2010-2020 (%/năm)**

TT	Địa phương	Điểm số	Dân số	DS đô thị	Thu NS	Thu nội địa	GRDP
1	Bình Dương	4.08	4.8%	15.1%	13.4%	13.0%	12.8%
2	Bắc Ninh	4.00	3.1%	5.1%	16.1%	19.9%	18.4%
3	Đồng Nai	3.12	2.1%	5.1%	15.5%	13.4%	13.8%
4	Q. Ninh	2.68	1.4%	3.4%	9.8%	13.5%	15.3%
5	Hà Nội	2.65	2.2%	3.7%	9.6%	10.9%	15.3%
6	Hải Phòng	2.63	1.0%	0.8%	8.2%	18.2%	14.6%
7	Vĩnh Phúc	2.48	1.4%	4.2%	13.6%	9.9%	11.1%
8	Đà Nẵng	2.30	2.2%	2.3%	11.8%	7.4%	11.5%
9	Cần Thơ	2.27	0.4%	1.0%	14.2%	10.3%	11.2%
10	TP.HCM	2.21	2.2%	1.8%	7.5%	11.3%	10.3%
11	BRVT	1.30	1.4%	2.7%	2.7%	8.8%	4.1%

*Nguồn: Tổng hợp và xếp hạng của nhóm nghiên cứu từ số liệu thống kê chính thức*

Kết quả cho thấy, do tốc độ tăng trưởng dân số, dân số đô thị và tốc độ tăng trưởng thu ngân sách tổng hợp Bình Dương xếp ở vị trí tốt nhất cả nước.

### 2.3. NỀN TẢNG CẠNH TRANH TỪ CHÍNH QUYỀN

Tính tổng thể, năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương của Bình Dương (cũng như các tỉnh/thành so sánh khác) thấp hơn nhiều so với hai thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Nếu đánh giá hạ tầng mềm của TP. HCM và Hà Nội nằm ở khoảng giữa lợi thế và lợi thế lớn, hạ tầng cứng và nguồn vốn ở mức lợi thế và hiệu quả của chính quyền cộng với chất lượng của chính sách ở mức trung tính, thì Bình Dương sẽ thấp hơn một bậc trong mỗi chỉ tiêu đánh giá.

#### 2.3.1. Hạ tầng kỹ thuật

Hạ tầng kỹ thuật được xếp hạng từ 4 cấu với trọng số bằng nhau (0,25). Cấu phần thứ nhất là các hạ tầng chung gồm khu công nghiệp, đường bộ, điện và điện thoại và internet lấy từ kết quả xếp hạng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cộng với tỷ lệ người dân đô thị dụng nước sạch lấy từ số liệu thống kê chính thức. Các thành phần được chấm điểm lấy bình quân không có trọng số. Cấu phần thứ hai là hạ tầng kết nối quốc tế gồm đường cảng hàng không và cảng biển được tính như trên. Cấu phần thứ ba là hạ tầng đô thị tổng hợp bao gồm cả quy mô được dựa trên dân số đô thị. Cuối cùng, giống như quy mô các địa phương, hạ tầng tổng thể (nhất là đô thị và bao gồm quy mô) của TP.HCM và Hà Nội vượt trội hơn hẳn các địa phương còn lại. Do vậy, chúng tôi thêm chỉ số ảnh hưởng và chấm điểm dựa vào kinh nghiệm. Kết quả xếp hạng về hạ tầng kỹ thuật, Bình Dương xếp thuộc nhóm lợi thế.

**Bảng 2-5. Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật của các địa phương**

T	Địa phương	Điểm số	Khu CN (Điểm PCI)	Đ.bộ (Điểm PCI)	Điện thoại (Điểm PCI)	Internet (Điểm PCI)	Nước sạch (%)	Hàng không (Điểm 1-5)	Cảng biển (Điểm 1-5)	D.số Đ.thị (nghìn người)	Ảnh hưởng (Điểm 1-5)
1	TP.HCM	4.56	18.3	20.1	18.5	20.9	100	5.0	5.0	7,391	5.0
2	Hà Nội	3.30	14.8	21.2	18.0	20.9	100	5.0	3.0	4,061	5.0
3	Bình Dương	3.29	23.5	22.4	19.8	22.9	95	4.0	5.0	2,178	4.0
4	BRVT	2.51	17.9	22.4	18.8	20.7	99	3.0	5.0	672	2.5
5	Hải Phòng	2.45	16.8	20.8	19.1	19.7	97	3.0	5.0	933	3.0
6	Đồng Nai	2.41	21.0	19.9	17.7	18.4	92	4.0	4.0	1,407	4.0
7	Quảng Ninh	2.30	15.8	23.4	19.6	20.6	98	2.0	3.5	862	2.0
8	Đà Nẵng	2.28	16.1	22.8	19.0	21.9	99	2.0	3.0	1,020	1.0
9	Bắc Ninh	1.96	14.8	21.2	17.9	18.7	90	4.0	3.0	447	4.0
10	Vĩnh Phúc	1.89	16.6	22.3	17.7	18.2	81	4.0	3.0	351	4.0
11	Cần Thơ	1.29	13.3	19.2	17.4	17.5	95	1.0	1.0	869	1.5

Nguồn: Tổng hợp và xếp hạng của các tác giả từ các số liệu sẵn có

### 2.3.2. Hạ tầng xã hội

Hạ tầng xã hội bao gồm: giáo dục, nguồn nhân lực, y tế, xã hội và ảnh hưởng, các cấu phần cụ thể được phân tích ở các phần sau. Đánh giá hạ tầng xã hội ngoài mục đích xác định năng lực cạnh tranh của Bình Dương, còn nhằm đánh giá về chất lượng dịch vụ và môi trường sống, nhằm trả lời cho câu hỏi liệu Bình Dương có phải một “địa phương đáng sống” so với các tỉnh/thành lân cận. Trong đó yếu tố ảnh hưởng như đã phân tích ở trên, các địa phương gần Hà Nội và TP.HCM có thể sử dụng các hạ tầng xã hội vượt trội của hai địa phương này. Nói cách khác, Báo cáo tiếp cận theo vùng phát triển thay vì giới hạn trong địa giới hành chính.

**Bảng 2-6. Xếp hạng hạ tầng xã hội của các địa phương (điểm, tối đa 5)**

TT	Địa phương	Điểm số	Giáo dục	Nhân lực	Y tế	Xã hội	Ảnh hưởng
1	Hà Nội	4.53	4.9	4.3	4.7	3.78	5.00
2	TP.HCM	4.32	4.2	4.9	3.8	3.72	5.00
3	Bình Dương	2.35	1.4	1.4	1.6	3.39	4.00
4	Đồng Nai	2.26	1.2	1.5	1.8	2.82	4.00
7	Bắc Ninh	2.13	1.1	1.2	1.5	2.81	4.00
6	Hải Phòng	2.11	1.4	1.3	2.0	2.74	3.00
5	Vĩnh Phúc	2.02	1.4	1.0	1.8	1.92	4.00
8	Đà Nẵng	1.90	1.6	1.2	2.8	2.88	1.00
10	Cần Thơ	1.74	1.5	1.0	2.5	1.70	2.00
9	Quảng Ninh	1.73	1.2	1.2	2.4	1.92	2.00
11	BRVT	1.55	1.1	1.1	1.4	2.04	2.00

Nguồn: Tổng hợp và xếp hạng của nhóm nghiên cứu từ các số liệu sẵn có

Kết quả xếp hạng Bình Dương ở vị trí thứ 3 thuộc nhóm lợi thế, xếp sau Hà Nội và TP.HCM. Các cấu phần khác sẽ được phân tích ở sau, riêng ảnh hưởng Bình ở vị trí lợi thế. Nói cách khác, Bình Dương được hưởng lợi khá nhiều từ các hạ tầng xã hội rất tốt của vùng TP.HCM, đặc biệt là hệ thống giáo dục đại học, hệ thống y tế chất lượng cao cũng như các hạ tầng xã hội khác tạo dựng nên môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp và thu hút lực lượng lao động có kỹ năng của các địa phương.

#### 2.3.2.1.1. Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực được xếp hạng từ ba nhóm thông tin gồm tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, số lượng lao động có kỹ năng và thuế thu nhập cá nhân. Kết quả Bình Dương xếp hạng 4 và thuộc nhóm lợi và sau TP.HCM, Hà Nội, và Đồng Nai.

**Bảng 2-7. Xếp hạng nguồn nhân lực của các địa phương**

TT	Địa phương	Điểm số	Lao động qua đào tạo (nghìn người)	Lao động có kỹ năng (nghìn người)	Thuế thu nhập cá nhân (nghìn tỷ)
1	TP.HCM	4.91	1,834	1,259	40.6
2	Hà Nội	4.26	1,961	1,030	26.2
3	Đồng Nai	1.45	391	163	5.8
4	Bình Dương	1.42	333	169	5.7
5	Hải Phòng	1.33	366	158	2.8
6	Quảng Ninh	1.17	312	100	0.9
7	Bắc Ninh	1.16	211	93	3.2
8	Đà Nẵng	1.16	235	122	1.7
9	BRVT	1.14	174	101	3.2
10	Vĩnh Phúc	1.03	178	65	1.0
11	Cần Thơ	1.02	143	80	0.8

*Nguồn: Tổng hợp và xếp hạng của nhóm nghiên cứu từ các số liệu sẵn có*

#### 2.3.2.1.2. Giáo dục

Giáo dục được xếp hạng từ số giảng viên đại học, số sinh viên đại học, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp so với tỷ lệ học sinh vào lớp 1 trước đó 12 năm, và điểm thi trung học phổ thông năm gần nhất. Kết quả Bình Dương xếp hạng 6 và thuộc nhóm trung tính. Ở chỉ tiêu này, Bình Dương xếp thứ 6, thuộc nhóm trung tính.

**Bảng 2-8. Xếp hạng giáo dục của các địa phương**

TT	Địa phương	Điểm số	Giảng viên (Nghìn người)	Sinh viên (Nghìn người)	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT (%)	Điểm thi THPT (Điểm)
1	Hà Nội	4.85	25.3	556.0	97.4%	6.45
2	TP.HCM	4.19	17.9	521.0	82.5%	6.69
3	Đà Nẵng	1.64	3.1	86.2	91.3%	6.24
4	Cần Thơ	1.51	2.7	78.1	60.5%	6.61
5	Hải Phòng	1.43	1.6	35.3	81.9%	6.66
6	Bình Dương	1.38	1.2	27.7	65.8%	7.06
7	Vĩnh Phúc	1.36	0.4	7.3	92.8%	6.86
8	Quảng Ninh	1.18	0.4	3.6	88.2%	6.31
11	Đồng Nai	1.18	1.3	21.2	64.8%	6.32
9	Bắc Ninh	1.13	0.5	5.0	66.6%	6.53
10	BRVT	1.11	0.2	4.2	67.1%	6.52

Nguồn: Tổng hợp, tính toán và xếp hạng của nhóm nghiên cứu từ các số liệu sẵn có

### 2.3.2.1.3. Y tế

Xếp hạng y tế được dựa vào các chỉ tiêu gồm số giường bệnh, số bác sỹ, số giường bệnh trên một vạn dân, số bác sỹ trên 1 vạn dân và tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng. Kết quả xếp hạng Bình Dương xếp thứ 9, thuộc nhóm bất lợi lớn. Đây có lẽ là một trong những vấn đề lớn nhất của Bình Dương.

**Bảng 2-9. Xếp hạng y tế của các địa phương**

T T	Địa phương	Điểm số	Số giường bệnh (nghìn)	Số bác sĩ (nghìn)	Giường bệnh/ vạn dân	Bác sĩ/ vạn dân	Trẻ suy DD (%)
1	Hà Nội	4.73	15.7	27.6	NA*	33.5	3.7
2	TP.HCM	3.77	32.1	18.0	34.7	19.5	4.9
3	Đà Nẵng	2.83	7.5	2.0	63.8	17.3	3.6
4	Cần Thơ	2.48	6.5	2.3	52.7	18.9	2.7
5	Quảng Ninh	2.38	8.6	1.9	64.0	14.4	1.6
6	Hải Phòng	2.04	7.6	2.3	37.0	9.7	3.0
7	Đồng Nai	1.84	10.7	2.7	33.8	8.4	2.0
8	Vĩnh Phúc	1.79	4.6	1.7	39.0	14.8	1.4
9	Bình Dương	1.57	5.4	1.8	20.8	7.1	2.9
10	Bắc Ninh	1.53	4.5	1.5	31.9	10.5	1.4
11	BRVT	1.45	2.7	0.6	23.0	5.3	2.9

Nguồn: Tổng hợp, tính toán và xếp hạng của nhóm nghiên cứu từ các số liệu sẵn có

#### 2.3.2.1.4. An sinh xã hội, văn hóa và môi trường sống

Các vấn đề an sinh xã hội và văn hóa ảnh hưởng đến sức hút của các địa phương được đo lường bằng các chỉ tiêu gồm: tỷ lệ nghèo đa chiều, số sách trong thư viện và tỷ lệ bất bình đẳng (chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và thấp nhất và càng cao càng không tốt), tỷ lệ nhập cư ròng (thước đo của môi trường sống tổng hợp), và xếp hạng văn hóa. Các chỉ tiêu được dựa trên các số thống kê có sẵn, riêng xếp hạng văn hóa được dựa vào kinh nghiệm của các tác giả. Trong nhóm này, Bình Dương xếp hạng 3.

**Bảng 2-10. Xếp hạng an sinh văn hóa, xã hội của các địa phương**

TT	Địa phương	Điểm số	Tỷ lệ nghèo (%)	Số sách (nghìn)	Bất bình đẳng (lần)	Nhập cư ròng (%)	Văn hóa (Điểm 1-5)
1	Hà Nội	3.78	0.5	3,648	6.2	3.13	5.0
2	TP.HCM	3.72	-	1,010	3.5	7.59	4.0
3	Bình Dương	3.39	0.1	790	4.2	20.00	1.0
4	Đà Nẵng	2.88	0.5	323	5.3	6.80	3.0
5	Đồng Nai	2.82	0.3	790	3.8	4.34	1.0
6	Bắc Ninh	2.81	0.7	172	4.3	8.50	2.0
7	Hải Phòng	2.74	1.0	485	3.9	-0.02	3.0
8	BRVT	2.04	0.5	717	7.4	0.91	1.0
9	Vĩnh Phúc	1.92	2.5	262	4.1	-1.10	2.0
10	Quảng Ninh	1.92	2.1	727	5.7	-0.70	2.0
11	Cần Thơ	1.70	2.0	445	8.6	0.89	3.0

Nguồn: Tổng hợp, tính toán và xếp hạng của nhóm nghiên cứu từ các số liệu sẵn có

#### 2.3.3. Hiệu quả và hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách

Hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách được phân làm hai nhóm gồm: (1) các xếp hạng về cảm nhận của người dân và doanh nghiệp, và (ii) tính tự chủ và nguồn lực của chính quyền. Nhóm thứ nhất gồm các xếp hạng năng lực quản trị hành chính cấp tỉnh (PAPI), năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (Par-Index). Nhóm thứ hai gồm thu, chi ngân sách, tính tự chủ ngân sách và tính tự chủ về mặt chính sách. Tính tự chủ ngân sách được tính bằng tỷ lệ giữa nguồn thu ngân sách nội địa và chi thường xuyên. Tính tự chủ về mặt chính sách được dựa theo đô thị đặc biệt là Hà Nội và TP.HCM cao nhất với 5 điểm, 3 thành phố trực thuộc trung ương khác 4 điểm và các địa phương còn lại 2 điểm.

Tổng thể Bình Dương xếp thứ 6 trong nhóm so sánh thuộc nhóm trung tính. Xếp hạng cảm nhận chỉ có ý nghĩa một cách chừng mực nào đó. Kết quả đánh giá trong bảng trên cho thấy, xếp hạng theo các cảm nhận của người dân và doanh nghiệp thì TP.HCM và Hà Nội thuộc nhóm thấp nhất. Tuy nhiên, trên thực tế, số doanh nghiệp mới được thành lập và số doanh nghiệp luôn mở rộng hoạt động kinh doanh cao hơn gấp nhiều lần với các địa phương khác và rất nhiều người tiếp tục đến hai đô thị trung tâm này để làm mưu sinh. Trái lại, Quảng Ninh có cảm nhận và đánh giá của người dân và doanh nghiệp cao, nhưng tính tự chủ về ngân sách và chính sách thấp. Do vậy, kết quả đạt được trên thực tế là khá khiêm tốn.

**Bảng 2-11. Xếp hạng hiệu quả của chính quyền của các địa phương**

TT	Địa phương	Điểm số	Cảm nhận	NS &CS	PAPI (Điểm)	PCI (Điểm)	Par-Index (Điểm)	Thu NS (nghìn tỷ)	Chi NS (nghìn tỷ)	Tự chủ NS (lần)	Tự chủ CS (điểm 1-5)
1	TP.HCM	3.44	1.44	4.94	43.6	65.7	84.7	373	83	6.4	5.0
2	Hà Nội	3.38	1.84	4.54	43.7	66.9	86.1	288	87	5.4	5.0
3	Quảng Ninh	3.18	5.00	1.82	53.3	75.1	91.4	62	35	2.9	2.0
4	Hải Phòng	2.56	2.92	2.30	43.9	69.3	90.5	92	35	2.4	4.0
5	Đà Nẵng	2.35	2.39	2.32	44.3	70.1	86.6	49	33	3.2	4.0
6	Bình Dương	2.25	2.30	2.21	43.1	70.2	86.9	82	29	4.8	2.0
7	BRVT	2.13	2.11	2.14	47.1	65.5	86.0	103	32	4.0	2.0
8	Vĩnh Phúc	1.94	1.73	2.10	46.5	63.8	85.4	70	37	3.9	2.0
9	Bắc Ninh	1.84	2.18	1.58	47.5	66.7	85.3	31	24	2.9	2.0
10	Đồng Nai	1.77	1.30	2.13	44.7	64.6	83.8	99	47	3	2.0
11	Cần Thơ	1.73	1.71	1.75	46.3	66.3	83.8	29	18	1.8	4.0

Nguồn: Tổng hợp, tính toán và xếp hạng của các tác giả từ các số liệu sẵn có

## 2.4. NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ DOANH NGHIỆP

Phân tích năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp của Bình Dương được thực hiện thông qua đánh giá tổng thể các chỉ số về cảm nhận môi trường kinh doanh, sự phát triển cụm ngành, và chiến lược của doanh nghiệp.

### 2.4.1. Môi trường kinh doanh

**Bảng 2-12. Xếp hạng môi trường kinh doanh của các địa phương**

TT	Địa phương	Điểm số	PCI (Điểm)	Số DN (nghìn)	Số DN mới (nghìn)	Thuế TNDN (nghìn tỷ)	Tăng FDI (tỷ USD)
1	TP.HCM	4.21	65.7	254.7	41.4	155.3	18.2
2	Hà Nội	3.42	66.9	165.9	26.1	120.3	15.4
3	Bình Dương	2.54	70.2	34.8	6.6	23.3	21.4
4	Hải Phòng	2.08	69.3	20.2	2.9	15.0	15.1
5	Quảng Ninh	2.00	75.1	9.2	1.5	19.7	3.0
6	Bắc Ninh	1.95	66.7	12.8	2.4	12.9	17.6
7	Đồng Nai	1.82	64.6	24.3	3.9	22.7	15.2
8	Đà Nẵng	1.67	70.1	23.7	3.8	9.4	2.6
9	BRVT	1.40	65.5	11.0	2.0	27.0	6.5
10	Vĩnh Phúc	1.20	63.8	7.8	1.2	21.2	3.0
11	Cần Thơ	1.19	66.3	9.1	1.6	4.8	0.0

Nguồn: Tổng hợp, tính toán và xếp hạng của nhóm nghiên cứu từ các số liệu sẵn có

Môi trường kinh doanh của một địa phương được đo bằng các điều tra cảm nhận của doanh nghiệp, số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa phương và số doanh nghiệp mới thành lập

trong năm gần nhất, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được đo bằng tổng số thuế thu nhập đã nộp (chỉ tiêu này có những vấn đề của nó, nhưng vẫn là thước đo khả dĩ); và số vốn FDI đăng ký tăng thêm giai đoạn 2010-2020. Về tổng thể, Bình Dương xếp thứ 3 trong nhóm và thuộc nhóm lợi thế.

#### 2.4.2. Tình trạng phát triển cụm ngành

Tình trạng phát triển cụm ngành được đo bằng số doanh nghiệp, doanh thu của các doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, và số lao động trong các doanh nghiệp. Kết quả xếp hạng tổng thể của Bình Dương xếp thứ 3 thuộc nhóm trung tính.

**Bảng 2-13. Xếp hạng tình trạng phát triển cụm ngành của các địa phương**

TT	Địa phương	Điểm số	Số DN (nghìn)	Doanh thu (nghìn tỷ)	Thuế TNCN (nghìn tỷ)	Số LĐ (nghìn)
1	TP.HCM	5.00	254.7	5,993	40.6	2,947
2	Hà Nội	3.86	165.9	4,571	26.2	2,469
3	Bình Dương	1.81	34.8	1,433	5.7	1,149
4	Đồng Nai	1.64	24.3	1,251	5.8	872
5	Bắc Ninh	1.38	12.8	1,359	3.2	414
6	Hải Phòng	1.34	20.2	859	2.8	483
7	Đà Nẵng	1.17	23.7	337	1.7	307
8	BRVT	1.15	11.0	507	3.2	197
9	Quảng Ninh	1.11	9.2	538	0.9	250
10	Vĩnh Phúc	1.08	7.8	454	1.0	207
11	Cần Thơ	1.01	9.1	225	0.8	117

*Nguồn: Tổng hợp, tính toán và xếp hạng của nhóm nghiên cứu từ các số liệu sẵn có*

#### 2.4.3. Hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp

Hoạt động và chiến lược của các doanh nghiệp được tổng hợp từ tỷ lệ số doanh nghiệp ngừng hoạt động so với các doanh nghiệp mới thành lập, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thu nhập bình quân của người lao động và vốn FDI đăng ký. Kết quả tổng hợp Bình Dương xếp hạng 3 thuộc nhóm lợi thế.

**Bảng 2-14. Xếp hạng hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp của các địa phương**

TT	Địa phương	Điểm số	DN ngừng/ DN mới (%)	Thuế TNDN (nghìn tỷ)	Thuế TNCN (nghìn tỷ)	Thu nhập bình quân của lao động (triệu đồng)	FDI lũy kế (tỷ USD)
1	TP.HCM	4.59	33.3	155.3	40.6	10.8	48.2
2	Hà Nội	3.76	38.8	120.3	26.2	10.5	35.9
3	Bình Dương	3.06	15.6	23.3	5.7	9.5	35.5
4	Đồng Nai	3.03	18.4	22.7	5.8	10.0	32.0
5	Bắc Ninh	2.53	29.7	12.9	3.2	10.0	19.9
6	BRVT	2.26	28.1	27.0	3.2	11.5	32.7
7	Vĩnh Phúc	2.13	28.5	21.2	1.0	8.8	5.2
8	Hải Phòng	1.76	59.5	15.0	2.8	8.2	20.2
9	Quảng Ninh	1.76	63.6	19.7	0.9	10.1	6.8
10	Cần Thơ	1.69	22.1	4.8	0.8	6.5	0.8
11	Đà Nẵng	1.63	52.1	9.4	1.7	8.4	5.6

Nguồn: Tổng hợp, tính toán và xếp hạng của nhóm nghiên cứu từ các số liệu sẵn có

## 2.5. ĐÁNH GIÁ NLCT CỦA BÌNH DƯƠNG TRONG NHÓM SO SÁNH

**Bảng 2-15. Xếp hạng tổng hợp sức hút của các địa phương**

T T	Địa phương	Bình quân trọng số	Bình quân đơn giản	Tài nguyên tự nhiên	Vị trí địa lý	Quy mô địa phươn g	Hạ tầng kỹ thuậ t	Hạ tầng xã hội	Hiệu lực chính quyề n	Môi trườn g kinh doanh	Phát triển cụm ngành	Chiế n lược DN
	Trọng số	1.00		0.05	0.30	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.05
1	TP.HCM	4.51	4.31	2.74	5.00	4.92	4.56	4.32	3.44	4.21	5.00	4.59
2	Hà Nội	3.98	3.83	3.72	4.50	4.03	3.30	4.53	3.38	3.42	3.86	3.76
3	Bình Dương	3.07	2.77	2.34	4.25	3.01	3.29	2.35	2.25	2.54	1.81	3.06
4	Đồng Nai	2.73	2.50	3.46	4.00	2.12	2.41	2.26	1.77	1.82	1.64	3.03
5	Hải Phòng	2.62	2.26	2.10	3.90	2.04	2.45	2.11	2.56	2.08	1.34	1.76
6	Bắc Ninh	2.46	2.12	1.40	3.75	2.14	1.96	2.13	1.84	1.95	1.38	2.53
7	Quảng Ninh	2.40	2.30	3.58	3.00	2.02	2.30	1.73	3.18	2.00	1.11	1.76
8	BRVT	2.35	2.08	2.22	3.50	2.04	2.51	1.55	2.13	1.40	1.15	2.26
9	Vĩnh Phúc	2.30	1.91	1.31	3.75	1.90	1.89	2.02	1.94	1.20	1.08	2.13
10	Đà Nẵng	1.91	1.93	2.08	1.80	2.28	2.51	1.90	2.35	1.67	1.17	1.63
11	Cần Thơ	1.41	1.49	1.86	1.25	1.65	1.29	1.73	1.73	1.19	1.01	1.69

Nguồn: Tổng hợp, tính toán và xếp hạng của nhóm nghiên cứu từ các số liệu sẵn có

Bảng 2-15 xếp hạng tổng hợp sức hút của các địa phương. Nếu tính bình quân đơn giản (không có trọng số) thì thứ tự của các địa phương lần lượt là: TP.HCM, Hà Nội, Bình Dương, Đồng

Nai, Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Ninh, BRVT, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng, và Cần Thơ. Kết quả này có một sự khác biệt rất lớn về vị trí của Quảng Ninh so với thực tế. Sau khi xem xét các yếu tố, các trọng số cho từng cấu phần đã được đưa vào. Trong đó, vị trí có vai trò quan trọng nhất với trọng số 0,3, trong khi tài nguyên tự nhiên và chiến lược của các doanh nghiệp có vai trò nhỏ hơn so với các nhân tố còn lại.

**Hình 2.2. So sánh kết quả thực tế và xếp hạng sức hút của các tác giả**



*Nguồn: Nhóm nghiên cứu*

Hình 2.2 so sánh kết quả thực tế và xếp hạng sức hút của các tác giả. Kết quả cho thấy có sự tương đồng và nhất quán cao. Kết quả sức hút hay kết quả thực tế trong giai đoạn 2010-2020, TP.HCM và Hà Nội vượt trội so với các địa phương khác. Kết quả xếp hạng theo khung phân tích của Porter cũng cho kết quả tương tự. Ở cả hai xếp hạng, Bình Dương xếp vị trí thứ 3, Đồng Nai thứ 4, Hải Phòng thứ 5, và Bắc Ninh thứ 6. BRVT và Quảng Ninh hoán đổi vị trí cho nhau trong hai xếp hạng, nhưng khoảng cách không lớn. Ở ba vị trí còn lại theo thứ tự ở cả hai xếp hạng là Vĩnh Phúc, Đà Nẵng và Cần Thơ.

Kết quả xếp hạng tổng hợp cho thấy, Bình Dương xếp vị trí thứ 3 và nằm ở nhóm lợi thế. Hai địa phương dẫn đầu là TP.HCM và Hà Nội ở phía trước rất xa so với Bình Dương. Hai địa phương này có lợi thế rất lớn trong phát triển nói chung, thu hút doanh nghiệp, người giỏi và người khá giả nói riêng.

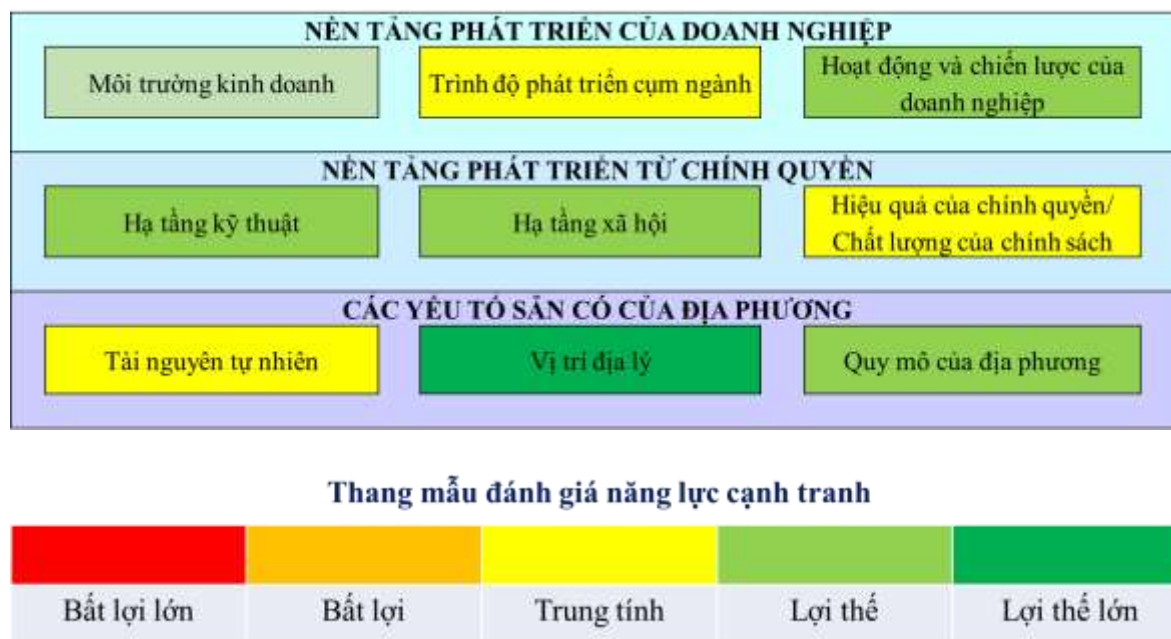
Khoảng cách của Bình Dương với Đồng Nai, Hải Phòng và Bắc Ninh chỉ ở mức vừa phải. Đối với các nhóm còn lại, khoảng cách của Bình Dương là khá lớn. Với các địa phương hiện có, các địa phương này có thể cạnh tranh sòng phẳng với Bình Dương, ít nhất là ở một số lĩnh vực.

Đà Nẵng đã từng là hiện tượng trong phát triển của Việt Nam. Tuy nhiên, Đà Nẵng ở vị trí bất lợi hơn hẳn so với các địa phương khác trong nhóm so sánh. Do vậy, khả năng thu hút đầu tư của thủ phủ miền Trung là khá khiêm tốn cho dù có khả năng thu hút nhân lực từ các địa

phương khác trong vùng. Đối với Cần Thơ, trong tất cả các thành tố đều ở vị trí bất lợi lớn hoặc bất lợi. Những kết quả phân tích cho thấy cái khó của thành phố tây Đô này.

Hình 2.3 trình bày tổng hợp sức hút hay năng lực cạnh tranh của Bình Dương theo ba lớp và 9 nhân tố. Những vấn đề sau có thể rút ra từ 9 nhân tố đối với Bình Dương.

**Hình 2.3. Tổng hợp sức hút của Bình Dương**



Nguồn: Nhóm nghiên cứu

*Tài nguyên tự nhiên*, so với các địa phương khác, đất đai có sẵn không phải là lợi thế của Bình Dương. Tuy nhiên, đây không phải là thách thức lớn với Bình Dương vì dự địa chuyên đổi đất thành đô thị, thương mại và dịch vụ vẫn có.

*Vị trí địa lý*, Bình Dương có lợi thế lớn vì về cơ bản không khác nhiều so với TPHCM và Hà Nội. Tuy nhiên, có một vấn đề Bình Dương cần đánh giá và có chiến lược tốt hơn nhằm trở thành trung tâm tạo việc làm và thu hút nhân lực chất lượng cao của vùng có mật độ dân số đông.

*Quy mô địa phương*, đây là điểm Bình Dương có thể cải thiện trong một thập niên tới vì Bình Dương ở trong vùng TPHCM. Nếu kết nối tốt thì vùng kinh tế TPHCM sẽ được phát huy và Bình Dương sẽ có lợi.

*Hạ tầng kỹ thuật*. Bình Dương ở vị trí lợi thế và đây là lĩnh vực có cơ hội cải thiện thêm một thập niên tới. Hạ tầng kỹ thuật của Bình Dương có sự cải thiện rất lớn trong thời gian qua, nhất là hạ tầng giao thông.

*Hạ tầng xã hội*. Hạ tầng xã hội của Bình Dương có lợi thế là do thu hút được lực lượng lao động từ bên ngoài. Đất lành chim đậu của Bình Dương được thể hiện rất rõ. Tuy nhiên, thách thức với Bình Dương là có được các hạ tầng xã hội cao cấp hơn, đáp ứng cho nhu cầu chuyển đổi nền kinh tế trong 1-3 thập niên tới.

*Hiệu quả và hiệu lực của chính quyền.* Ở tính chủ động và sáng tạo, Bình Dương thuộc địa phương dẫn đầu của cả nước trong mấy thập niên qua. Tuy nhiên, hiện vẫn bộc lộ một số vấn đề. Để có thể, chuyển đổi lên nấc thang giá trị gia tăng cao hơn, Chính quyền Bình Dương cần phải ở một trình độ và mức độ hiệu quả cao hơn rất nhiều. Chính quyền Tỉnh cần phát huy vai trò dẫn dắt để tất cả những người mong muốn có một Bình Dương phát triển cùng chung tay. Đặc biệt là tạo dựng ra một hệ thống vận hành với sự đồng lòng của toàn đội ngũ cán bộ của Thành phố, luôn đoàn kết về sự phát triển của Thành phố; sự ủng hộ mạnh mẽ của Trung ương, sự tham gia của các doanh nhân, trí thức và các lực lượng trong xã hội và toàn dân.

*Môi trường kinh doanh.* Tính tổng thể, môi trường kinh doanh của Bình Dương có thể cải thiện để hơn để chuẩn bị cho việc chuyển đổi sang nấc thang tăng trưởng mới.

*Mức độ tinh vi của các cụm ngành.* Các cụm ngành của Bình Dương, nhất là các cụm ngành công nghiệp có một mức độ tinh vi cao so với mặt bằng chung của cả nước. Tuy nhiên, khoảng cách còn khá xa so với TPHCM và Hà Nội. Đây là câu cần cần có chiến lược để cải thiện đối với Bình Dương.

*Hoạt động và chiến lược của các doanh nghiệp.* Bình Dương có đội ngũ doanh nghiệp đông đảo và nhiều doanh nghiệp có quy mô lớn và thành công. Các doanh nghiệp thành công gồm cả ba loại hình là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đây là nền tảng để Bình Dương có thể chuyển sang giai đoạn phát triển

## **CHƯƠNG 3. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ**

### **3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ RÚT RA ĐỐI VỚI BÌNH DƯƠNG**

- Bình Dương đang đứng trước lựa chọn mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế cho giai đoạn hậu phát triển công nghiệp và hậu đại dịch Covid.
- Mô hình “đặc khu kinh tế” thành công nhất Việt Nam. Tuy nhiên, cách làm của Bình Dương chưa được tổng kết và rút ra bài học tham khảo cho Tỉnh và cho cả nước.
- Thuộc những địa phương có các cụm ngành công nghiệp phát triển và tinh vi nhất cả nước với các cơ hội tiến lên các nấc thang giá trị gia tăng cao.
- Cơ hội leo lên các nấc thang giá trị gia tăng cao hơn.
- Công thức thành công = Chung lưng đấu cật giữa chính quyền và doanh nghiệp.
- Có ba nhân tố trọng yếu: Lãnh đạo dám nghĩ dám làm + liên minh ủng hộ mạnh + sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn.

### **3.2. CÁC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI BÌNH DƯƠNG**

- Hệ thống y tế và dịch vụ y tế chưa ngang tầm với phát triển của Tỉnh.
- Hệ thống giáo dục chưa ngang tầm với phát triển của Tỉnh.
- Nguy cơ rơi vào tình trạng lụi tàn sau giai đoạn phát triển công nghiệp.
- Lựa chọn và định hình chiến lược phát triển với bình thương mới.

### **3.3. NHỮNG VẤN ĐỀ BÊN NGOÀI ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÌNH DƯƠNG**

- Chiến lược phát triển quốc gia
- Cơ chế khuyến khích đối với cán bộ công chức
- Cơ chế khuyến khích đối với cán bộ công chức
- Những bất cập trong công tác quy hoạch, thông tin dữ liệu
- Cạnh tranh nhiều, hợp tác ít giữa các địa phương

### **3.4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ THEN CHỐT**

- Xếp thứ 3 của cả nước về sức hút tổng thể.
- Xếp thứ nhất cả nước về gia tăng sức hút trong giai đoạn 2010-2020
- Có cơ hội rất cao để bước lên nấc thang giá trị cao hơn.
- Nguy cơ rơi vào tình trạng lụi tàn thời kỳ hậu công nghiệp.

### **3.5. MỘT SỐ GỢI Ý**

- Xác định chiến lược phát triển trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
- Tổng kết và rút ra bài học đối với mô hình phát triển của tỉnh Bình Dương.